

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ TRIỂN KHAI
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON HIỆN HÀNH****Phần I. BỐI CẢNH BAN HÀNH, TRIỂN KHAI
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON HIỆN HÀNH**

Chương trình giáo dục mầm non (GDMN) hiện hành được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành năm 2009 theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25/7/2009 và được sửa đổi, bổ sung 02 lần năm 2016 và 2020 (sau đây gọi là Chương trình). Đến nay, Chương trình đã thực hiện được 15 năm.

Chương trình GDMN 2009 được xây dựng trong bối cảnh thế giới ngày càng nhận thấy giá trị của GDMN trong sự phát triển của cá nhân mỗi người và trong phát triển nguồn nhân lực trong tương lai. Nhiều bằng chứng khoa học và bài học kinh nghiệm từ thực tế tại các quốc gia phát triển đã cho thấy việc đầu tư cho GDMN là đầu tư có hiệu quả, mang lại sự phát triển bền vững của các quốc gia. Bên cạnh đó, Chính phủ Việt Nam đã ký các cam kết Công ước quốc tế về Quyền Trẻ em, mục tiêu thiên niên kỷ của Liên Hiệp Quốc...đòi hỏi toàn xã hội cần quan tâm đến phát triển trẻ thơ toàn diện, ưu tiên đến các đối tượng yếu thế và dễ bị tổn thương.

Trước những yêu cầu mới của đất nước, trước xu thế toàn cầu, xu thế đổi mới, hội nhập giáo dục với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới, Chương trình Chăm sóc – Giáo dục trẻ Nhà trẻ và trẻ Mẫu giáo ở Việt Nam (trước những năm 2009) đã bộc lộ những mặt hạn chế. Cấu trúc và nội dung của chương trình chưa thể hiện đầy đủ các thành tố của chương trình, chưa thể hiện tính mở, còn mang tính áp đặt, nặng về cung cấp kiến thức và chưa coi trọng đến những kỹ năng sống cần thiết của trẻ. Nội dung của các hoạt động chưa thể hiện tính tích hợp, chưa tạo sự gắn kết, tác động một cách thống nhất đồng bộ đến sự phát triển của trẻ.

Chương trình GDMN 2009 được xây dựng bước đầu đã thể hiện tính chất khung, có tính mở, tạo điều kiện để các cơ sở GDMN chủ động, linh hoạt tổ chức hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường, văn hoá địa phương và nhu cầu, khả năng, đặc điểm tâm sinh lý của trẻ. Việc thực hiện Chương trình GDMN 2009 đã đưa lại những thay đổi theo hướng tích cực cho GDMN.

Chương trình GDMN 2009 được tổ chức thực hiện trong bối cảnh Đảng và Nhà nước triển khai nhiều chủ trương lớn về giáo dục cũng như GDMN, có thể kể đến: Nghị quyết số 29-NQ/TW, Luật Giáo dục số 43/2019/QH14, Luật Trẻ em số 102/2016/QH13 ... cùng với chỉ đạo triển khai các chính sách trong thực tiễn đã tạo ra

kết quả phát triển ngành học khá mạnh mẽ và toàn diện; khoa học giáo dục, khoa học công nghệ có những bước phát triển mạnh mẽ, đặc biệt là công nghệ số và truyền thông.

Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XI “Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế” đã đặt ra yêu cầu “*Việc đổi mới được thực hiện ở tất cả các bậc học, chuyển mạnh quá trình giáo dục từ trạng bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học. Đối với GDMN, giúp trẻ phát triển thể chất, tình cảm, hiểu biết, thẩm mỹ, hình thành các yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị tốt cho trẻ bước vào lớp một; chú trọng kết hợp chăm sóc, nuôi dưỡng với giáo dục phù hợp với đặc điểm tâm lý, sinh lý, yêu cầu phát triển thể lực và hình thành nhân cách*”. Tinh thần Nghị quyết 29 -NQ/TW được tiếp tục kế thừa và phát triển trong văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam, thông qua việc xác định rõ mục tiêu của Giáo dục và Đào tạo trong giai đoạn 2021-2030 là nhằm xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, có sức khỏe, năng lực, trình độ, có ý thức, trách nhiệm cao đối với bản thân, gia đình, xã hội và Tổ quốc “*Chú trọng hơn giáo dục đạo đức, nhân cách, năng lực sáng tạo và các giá trị cốt lõi, nhất là giáo dục tinh thần yêu nước, tự hào, tự tôn dân tộc... khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa*” với hệ giá trị cốt lõi là “*Yêu nước, đoàn kết, tự cường, nghĩa tình, trung thực, trách nhiệm, kỷ cương, sáng tạo*”.

Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 quy định GDMN là cấp học đặt nền móng cho sự hình thành, phát triển nhân cách của người công dân Việt Nam tương lai thông qua phát triển toàn diện phẩm chất, năng lực cần thiết cho trẻ em trước khi vào học lớp một... Trong đó, đặc biệt quy định rõ yêu cầu về nội dung, phương pháp GDMN: “Nội dung bảo đảm phù hợp với sự phát triển tâm sinh lý của trẻ em; hài hòa giữa bảo vệ, chăm sóc, nuôi dưỡng với giáo dục trẻ em; phát triển toàn diện về thể chất, tình cảm, kỹ năng xã hội; phù hợp với các độ tuổi và liên thông với giáo dục tiểu học”; “bảo đảm tính khoa học và thực tiễn; kế thừa, thể hiện được mục tiêu, yêu cầu cần đạt ở mỗi độ tuổi, các hoạt động giáo dục, phương pháp, hình thức tổ chức hoạt động giáo dục, môi trường giáo dục, đánh giá sự phát triển của trẻ em; thống nhất trong cả nước ...”.

Luật Trẻ em số 102/2016/QH13 quy định Nhà nước có trách nhiệm cùng với gia đình và cộng đồng tạo điều kiện tốt nhất cho sự phát triển của trẻ em, đặc biệt quan tâm tới đối tượng trẻ em mầm non, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; đảm bảo Quyền và sự công bằng với mọi trẻ em. Quy định về việc ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn để thực hiện việc chăm sóc, nuôi dưỡng, bảo vệ trẻ em theo độ tuổi, bảo đảm công bằng về cơ hội tiếp cận giáo dục cho mọi trẻ em; giáo dục hòa nhập cho trẻ em khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; chương trình, nội dung giáo dục phải phù hợp với từng độ tuổi, từng nhóm đối tượng trẻ em. Đồng thời quy định về trách nhiệm của cha, mẹ, người chăm sóc và các thành viên trong gia đình trong nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ,

giáo dục trẻ em; bảo đảm điều kiện tốt nhất theo khả năng cho sự phát triển liên tục, toàn diện của trẻ em, đặc biệt là trẻ em dưới 36 tháng tuổi.

Thực hiện cam kết Công ước quốc tế về Quyền Trẻ em, Chính phủ ban hành Quyết định số 1309/QĐ-TTg ngày 05/9/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án đưa nội dung quyền con người vào chương trình giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân. Theo đó, vấn đề quyền trẻ em cần được làm rõ trong chương trình của cấp học mầm non.

Năm 2016, Tổ chức Y tế thế giới đưa ra Khuyến nghị về dinh dưỡng, Bộ Y tế ban hành Quyết định số 2615/QĐ-BYT ngày 16/6/2016 ban hành về nhu cầu dinh dưỡng khuyến nghị cho người Việt Nam.

Trước sự phát triển nhanh chóng của khoa học - công nghệ và khoa học giáo dục; trước những đòi hỏi hội nhập quốc tế; yêu cầu đổi mới theo Nghị quyết số 29/NQ-TW của Đảng và việc Chương trình giáo dục phổ thông đã được đổi mới và triển khai thực hiện, Chương trình GDMN là chương trình của cấp học nền móng cần thiết phải tiếp tục thay đổi để tạo sự đồng bộ trong toàn hệ thống.

Phần II. ĐÁNH GIÁ VỀ VĂN BẢN CHƯƠNG TRÌNH VÀ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

I. Đánh giá về văn bản Chương trình

Chương trình GDMN 2009 là bước đổi mới mạnh mẽ về GDMN. Chương trình đã được tiếp tục điều chỉnh vào các năm 2016, 2020 phù hợp với thực tiễn. Theo Báo cáo tổng hợp kết quả đánh giá (vào các năm 2016, 2020 và 2021) cho thấy Chương trình GDMN hiện hành có một số ưu điểm sau:

1.1. Ưu điểm

a) Quan điểm Chương trình

- Thể hiện cam kết của Nhà nước nhằm bảo đảm chất lượng cho cả hệ thống và từng cơ sở GDMN, kế thừa những ưu việt của Chương trình chăm sóc, giáo dục trẻ trước đây và thế giới;

- Chương trình khung, có tính chất mở, thể hiện mục tiêu GDMN, quy định các yêu cầu về nội dung, phương pháp GDMN và đánh giá sự phát triển của trẻ;

- Đáp ứng sự đa dạng của các vùng miền, các đối tượng trẻ, hướng đến sự phát triển toàn diện và tạo cơ hội cho trẻ phát triển, thực hiện ở tất cả các cơ sở GDMN trên phạm vi cả nước;

- Bảo đảm kết nối chặt chẽ giữa các độ tuổi nhà trẻ và mẫu giáo, liên thông với Chương trình giáo dục phổ thông;

- Giáo dục toàn diện, tích hợp, lấy trẻ làm trung tâm với phương châm giáo dục “*chơi mà học, học bằng chơi*”;

- Quy định những nội dung giáo dục áp dụng đối với mọi trẻ em mầm non, đồng thời trao quyền chủ động cho địa phương, cơ sở GDMN, giáo viên trong việc lựa chọn, bổ sung một số nội dung giáo dục và triển khai kế hoạch giáo dục phù hợp với trẻ em mầm non và điều kiện của địa phương, của cơ sở GDMN.

b) Về hình thức văn bản Chương trình

- + Thể thức văn bản phù hợp với yêu cầu thể thức văn bản chương trình khung;
- + Bố cục, cấu trúc trình bày khoa học, chặt chẽ;
- + Ngôn ngữ và văn phong thích hợp, rõ ràng, mạch lạc, dễ hiểu.

c) Về nội dung văn bản Chương trình

+ Mục tiêu chung của Chương trình GDMN, mục tiêu Chương trình giáo dục Nhà trẻ và mục tiêu Chương trình giáo dục Mẫu giáo thể hiện tính toàn diện, khoa học; mục tiêu từng lĩnh vực phát triển phù hợp với sự phát triển của trẻ em Việt Nam.

+ Nội dung nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em mang tính khoa học, đồng tâm phát triển, phù hợp với khả năng của trẻ em ở từng độ tuổi.

+ Chương trình GDMN quy định nhu cầu dinh dưỡng khuyến nghị đối với từng nhóm tuổi theo Quyết định số 2615/QĐ-BYT ngày 16/6/2016 của Bộ Y tế ban hành về nhu cầu dinh dưỡng khuyến nghị cho người Việt Nam. Căn cứ quy định này, các cơ sở GDMN đã xây dựng khẩu phần ăn phù hợp với từng nhóm trẻ, lớp mẫu giáo, cung cấp cho trẻ chế độ dinh dưỡng phù hợp với độ tuổi.

+ Kết quả mong đợi trong Chương trình: thể hiện tính kế thừa và phát triển giữa các độ tuổi nhà trẻ và mẫu giáo.

1.2. Hạn chế

a) Về quan điểm

- Chương trình chưa thể hiện được tiếp cận năng lực theo yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện của NQ 29.

- Chưa bảo đảm tính liên thông với Chương trình giáo dục tiểu học (Chương trình giáo dục phổ thông 2018)¹.

- Chưa thể hiện đầy đủ quan điểm về quyền trẻ em được quy định tại Luật Trẻ em (2016).²

- Quan điểm xây dựng Chương trình GDMN chưa thể hiện xuyên suốt trong các thành tố của văn bản Chương trình.³

- Chưa thể hiện rõ quan điểm tiếp cận hội nhập quốc tế, tiếp cận đa văn hoá, hòa nhập, bình đẳng giới, bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của Việt Nam.

b) Về nội dung

- Chương trình chưa cập nhật các vấn đề thời sự, xu thế phát triển của thời đại và hội nhập quốc tế để chuẩn bị cho trẻ em chủ động thích ứng với thế giới trong thế kỷ 21: kỹ năng sống xanh, công nghệ số, quyền trẻ em, bình đẳng giới...

¹ Chương trình GDPT 2018 (chương trình GD tiểu học) đã theo hướng tiếp cận các phẩm chất và giá trị người học còn Chương trình GDMN hiện hành đang theo tiếp cận nội dung.

² Hiện tại các quyền trẻ em trong Luật Trẻ em 2016 chưa thể hiện rõ trong mục tiêu, nội dung, kết quả mong đợi trong Chương trình GDMN hiện hành.

³ Chương trình khung nhưng còn nhiều nội dung quá chi tiết; Chương trình công bố quan điểm Giáo dục toàn diện, tích hợp, lấy trẻ làm trung tâm với phương châm giáo dục “*chơi mà học, học bằng chơi*” nhưng phần yêu cầu về phương pháp và hướng dẫn thực hiện chương trình chưa thể hiện được quan điểm này; quan điểm “Đáp ứng sự đa dạng của các vùng miền, các đối tượng trẻ, hướng đến sự phát triển toàn diện và tạo cơ hội cho trẻ phát triển” chưa được thể hiện rõ trong yêu cầu về nội dung, phương pháp và hướng dẫn thực hiện chương trình. Phần B, mục 1 và 4 có nêu “Chương trình GDMN là chương trình khung, có tính chất mở...Chương trình quy định những nội dung giáo dục áp dụng đối với mọi trẻ em mầm non, đồng thời trao quyền chủ động cho địa phương, cơ sở giáo dục mầm non, giáo viên trong việc lựa chọn, bổ sung một số nội dung giáo dục và triển khai kế hoạch giáo dục phù hợp với trẻ em mầm non và điều kiện của địa phương, của cơ sở giáo dục mầm non...”, tuy nhiên nội dung giáo dục trong Chương trình hiện quá chi tiết.

- Chương trình thiết kế nhấn mạnh nội dung giáo dục. Các kết quả mong đợi về sự phát triển của trẻ mỗi lĩnh vực phát triển (thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội, thẩm mỹ) trình bày tương ứng với nội dung giáo dục.

- Một số nội dung và kết quả mong đợi theo từng lĩnh vực giáo dục chưa được sắp xếp một cách logic, phù hợp với sự phát triển của trẻ⁴; việc đánh giá sự phát triển của trẻ theo suốt quá trình chưa được chú trọng đúng mức.

- Chương trình chưa thể hiện được những nội dung làm căn cứ để ban hành và triển khai thực hiện các quy định bảo đảm các điều kiện thực hiện Chương trình (đội ngũ, cơ sở vật chất, đồ chơi, thiết bị dạy học ...) và sự phối hợp giữa chính quyền, gia đình, nhà trường và cộng đồng trong nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ (*Chế độ sinh hoạt của trẻ trong một ngày tại cơ sở GDMN khoảng 10 tiếng nhưng không có quy định trách nhiệm của gia đình, cộng đồng đối với giáo viên trong việc bảo đảm chế độ sinh hoạt của trẻ em*).

- Chế độ sinh hoạt cho trẻ trong Chương trình quy định chưa bảo đảm linh hoạt để đáp ứng những yêu cầu đa dạng trong thực tiễn hiện nay (khu công nghiệp, khu chế xuất, khu đông dân cư, vùng sông nước, hải đảo, vùng miền núi, dân tộc thiểu số...).

- Nội dung nuôi dưỡng, chăm sóc sức khỏe chưa cập nhật những quy định mới (*Chiến lược quốc gia Chiến lược Quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2045⁵; Chương trình sức khỏe học đường giai đoạn 2021-2025⁶...*)

- Chương trình hiện hành đã đưa nội dung về “*phát triển Chương trình GDMN*” nhưng chưa cụ thể, chưa định hướng rõ cho việc phát triển các cấu phần khác của Chương trình như ở điều kiện, nội dung, môi trường...

c) Về phương pháp

Chưa định hướng phương pháp cơ bản cho từng lĩnh vực giáo dục; Phương pháp giáo dục chưa phù hợp với định hướng phát triển năng lực của trẻ; phương pháp giáo dục trẻ bằng tình cảm chưa được nhấn mạnh và tích hợp trong các lĩnh vực giáo dục để đáp ứng yêu cầu mới. Chưa kịp thời bổ sung định hướng phương pháp giáo dục phù hợp với quan điểm xây dựng Chương trình GDMN mới.

II. ĐÁNH GIÁ VỀ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

2.1. Kết quả đạt được

2.1.1. Ban hành các văn bản quy định các điều kiện thực hiện Chương trình và quy định chính sách để đảm bảo nguồn lực, điều kiện thực hiện Chương trình

Từ năm 2010 đến nay, Quốc Hội đã ban hành 2 Luật, Chính phủ ban hành 18 Nghị định, Thủ tướng Chính phủ được ban hành 16 Quyết định, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành 16 Thông tư liên quan trực tiếp đến GDMN nhằm thể chế hoá chính sách, cơ chế phát triển GDMN.

Khung cơ chế, chính sách phát triển GDMN trong các quy định pháp luật đã bao trùm các vấn đề (chính sách đầu tư phát triển mạng lưới cơ sở GDMN; chính sách

⁵ Quyết định số 02/QĐ-TTg ngày 05/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ

⁶ Quyết định số 1660/QĐ-TTg ngày 02/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ

đối với trẻ em; chính sách đối với CBQL, GVMN, NV; chính sách đối với cơ sở GDMN; cơ chế chính sách khuyến khích, thu hút nguồn lực xã hội đầu tư phát triển GDMN dân lập, tư thục và các hình thức xã hội hoá để phát triển GDMN). Khung chính sách cũng đã đề cập đến các đối tượng đặc thù, yếu thế, đặc thù phát triển kinh tế xã hội (chính sách ưu tiên đầu tư phát triển GDMN ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng khó khăn; chính sách khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển GDMN; chính sách đối với cơ sở GDMN độc lập dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp, nơi có nhiều lao động; chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo và giáo viên dạy lớp ghép, tăng cường tiếng Việt, hỗ trợ cơ sở GDMN tại vùng khó khăn tổ chức nấu ăn cho trẻ em; chính sách trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp; Chính sách đối với GVMN làm việc tại cơ sở GDMN dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp; công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên).

Các văn bản đã quy định về công tác quản lý, quy chuẩn điều kiện thực hiện Chương trình (quy định về phân cấp trong hệ thống quản lý nhà nước về GDMN, quản lý các cơ sở GDMN; quy định về đội ngũ, cơ sở vật chất, về tổ chức và hoạt động của các cơ sở GDMN về kiểm định chất lượng cơ sở GDMN (Chi tiết ở Phụ lục 1).

Các văn bản được ban hành trong thời gian qua đã tạo cơ sở pháp lý để quản lý GDMN, định hướng mục tiêu phát triển, bảo đảm các điều kiện, cơ chế chính sách để phát triển mạng lưới cơ sở GDMN; bổ sung cơ sở vật chất, phát triển và giải quyết khó khăn cho đội ngũ, nhằm từng bước mở rộng khả năng thu nhận và nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ đáp ứng yêu cầu thực hiện Chương trình GDMN.

2.1.2. Công tác chỉ đạo triển khai thực hiện Chương trình GDMN

a) Ban hành văn bản chỉ đạo, hướng dẫn việc triển khai thực hiện Chương trình

- Bộ GDĐT tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện chương trình GDMN, ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình; hướng dẫn, chỉ đạo công tác chăm sóc, giáo dục trẻ đáp ứng yêu cầu của chương trình, nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ; ban hành văn bản hướng dẫn chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ năm học, công tác nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ, thực hiện tăng cường tiếng Việt cho trẻ người dân tộc thiểu số, thực hiện giáo dục hoà nhập trẻ khuyết tật, thực hiện Chương trình GDMN trong bối cảnh dịch bệnh Covid-2019.

- Bộ đã ban hành kế hoạch triển khai thực hiện một số chuyên đề, đề án nhằm nâng cao chất lượng thực hiện Chương trình: chuyên đề “Nâng cao chất lượng GD phát triển vận động cho trẻ trong trường MN giai đoạn 2013-2016”; chuyên đề “Xây dựng trường MN lấy trẻ làm trung tâm (LTLTT)” giai đoạn 2016 – 2020 và giai đoạn 2020-2025; đề án “Tăng cường tiếng Việt cho trẻ em người DTTS”. Việc chỉ đạo toàn ngành thực hiện các chuyên đề đã nâng cao năng lực của CBQL, GVMN và cơ sở GDMN về (1) Xây dựng và sử dụng môi trường GD, đáp ứng yêu cầu cho trẻ hoạt động chơi và trải nghiệm; (2) Xây dựng kế hoạch GD; (3) Chủ động sáng tạo, đổi mới trong việc tổ chức các hoạt động giáo dục trẻ; (4) Đánh giá sự phát triển của trẻ theo quan điểm giáo dục LTLTT; (5) Phối hợp giữa nhà trường, cha mẹ và cộng đồng về giáo dục LTLTT; (6) Hỗ trợ trẻ DTTS vượt rào cản ngôn ngữ, tham gia các hoạt động

qua đó nâng cao chất lượng thực hiện CT GDMN; các địa phương xây dựng mô hình điểm đại diện cho các vùng miền có điều kiện kinh tế, xã hội khác nhau trong việc thực hiện các chuyên đề.

c) Tổ chức tập huấn, hướng dẫn, nâng cao năng lực thực hiện Chương trình

- Hàng năm, Bộ GDĐT và các địa phương tổ chức tập huấn Hướng dẫn các cơ sở GDMN, CBQL, GVMN tổ chức thực hiện chương trình GDMN, sử dụng tài liệu, đồ chơi; đồ dùng, thiết bị dạy học; phương pháp, hình thức tổ chức GDMN; Xây dựng môi trường giáo dục; Xây dựng Kế hoạch GD; Đánh giá sự phát triển của trẻ; phối hợp với cha mẹ trong chăm sóc, giáo dục trẻ; tổ chức bữa ăn bán trú, dinh dưỡng và chăm sóc sức khỏe cho trẻ; phát triển Chương trình GDMN phù hợp với điều kiện của địa phương, nhu cầu và khả năng của trẻ.

- Các cơ quan chỉ đạo, nghiên cứu và đào tạo (Vụ GDMN, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, Cục Nhà giáo và CBQL cơ sở giáo dục, Trường CĐSP Trung ương và các cơ sở đào tạo GVMN) phối hợp phát triển các tài liệu hướng dẫn thực hiện chương trình, biên soạn các tài liệu tập huấn, tài liệu bồi dưỡng hè, tổ chức các lớp tập huấn về Chương trình GDMN ...; tổ chức hội thảo khoa học về Chương trình GDMN với sự tham gia của nhiều chuyên gia, các nhà khoa học, các cán bộ nghiên cứu, giảng dạy, các nhà quản lý chỉ đạo có kinh nghiệm của các cấp học mầm non và tiểu học. Hội thảo đã đề cập tới cách hiểu chính xác một số nội dung Chương trình GDMN để có những chỉ đạo thực hiện hiệu quả, phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý lứa tuổi của trẻ.

Trên cơ sở các Đề án của Chính phủ, các Kế hoạch và văn bản hướng dẫn của Bộ GDĐT, các Sở GDĐT, Phòng GDĐT đã tích cực triển khai kịp thời bằng những kế hoạch, văn bản hướng dẫn cụ thể đối với các cơ sở GDMN, phù hợp với điều kiện của từng địa phương và có nhiều giải pháp triển khai linh hoạt sáng tạo nhằm nâng cao chất lượng thực hiện Chương trình GDMN; quản lý chặt chẽ chất lượng bữa ăn của trẻ tại cơ sở GDMN bảo đảm tiêu chuẩn về dinh dưỡng theo quy định tại Chương trình GDMN và các quy định về an toàn thực phẩm.; tăng cường sự phối hợp hiệu quả giữa ngành Giáo dục với ngành Y tế để thực hiện tốt các biện pháp theo dõi, chăm sóc sức khỏe, phòng chống dịch bệnh, phòng chống suy dinh dưỡng, thừa cân, béo phì cho trẻ em trong các CSGDMN; triển khai Chương trình Sữa học đường ở nhiều tỉnh/thành phố với nguồn hỗ trợ từ ngân sách địa phương, đặc biệt với đối tượng trẻ em khó khăn đã góp phần đáng kể trong việc cải thiện tình trạng dinh dưỡng ở trẻ em lứa tuổi mầm non.

d) Kiểm tra, giám sát, hỗ trợ thực hiện Chương trình GDMN

Hàng năm, Bộ GDĐT, các sở GDĐT tổ chức thanh tra, kiểm tra nắm bắt tình hình triển khai thực hiện Chương trình GDMN; giám sát, hỗ trợ chuyên môn cho các cơ sở GDMN, nhằm phát hiện những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện chương trình; khuyến khích phát huy những cách làm sáng tạo và hiệu quả của các địa phương. Trên cơ sở tình hình thực tiễn, xây dựng kế hoạch chỉ đạo hằng năm của Bộ GDĐT và phát triển tài liệu hướng dẫn, lựa chọn nội dung tập huấn hướng dẫn chỉ đạo,

phổ biến kinh nghiệm, truyền thông nhân rộng kịp thời các sáng kiến của địa phương trong thực hiện Chương trình GDMN.

2.1.3. Phát triển mạng lưới trường lớp để tăng tỷ lệ huy động trẻ đến CSGDMN tiếp cận với CT GDMN.

Các địa phương đã quan tâm quy hoạch, giành quỹ đất để xây dựng trường, lớp mầm non; ban hành các đề án, chính sách địa phương, đầu tư và huy động mọi nguồn lực phát triển GDMN đáp ứng nhu cầu gửi trẻ của người dân. Mạng lưới trường lớp mầm non được củng cố, mở rộng và phân bố đến hầu hết các địa bàn dân cư xã, phường, thôn, bản, đảm bảo trên địa bàn mỗi xã- phường có 1 trường mầm non công lập để làm nòng cốt cho phát triển GDMN trên địa bàn. Tại một số địa bàn có tốc độ đô thị hóa cao, KCN, KCX, khu vực đông dân cư, các địa. phương có nhiều chính sách khuyến khích, huy động nguồn lực đầu tư để phát triển các cơ sở GDMN ngoài công lập, đặc biệt là loại hình nhóm trẻ, lớp mẫu giáo, lớp mầm non độc lập.

Đến năm học 2023-2024 cả nước có 15.256 trường mầm non, tăng 2,280 trường so với năm học 2010-2011 (Phụ lục 1). Các cơ sở GDMN tư thục, dân lập phát triển nhanh, nhất là ở các thành phố, thị xã, khu đông dân cư, KCN, KCX. Toàn quốc có 3.184 trường mầm non NCL đạt tỉ lệ 20,9% và 17.444 cơ sở GDMN độc lập (CSĐL), đảm nhiệm việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục 1.275.455 trẻ em mầm non, đạt tỉ lệ 24,9% số trẻ đi học ngoài công lập.

Sự phát triển các loại hình cơ sở GDMN khá đa dạng: Hệ thống cơ sở GDMN độc lập đóng góp vai trò lớn huy động trẻ em, tháo gỡ khó khăn cho những nơi mạng lưới cơ sở GDMN chưa đáp ứng được nhu cầu đưa trẻ em đến trường. Các mô hình trường học chất lượng cao, trường học tiên tiến đã được triển khai tại một số tỉnh/thành phố lớn như Hà Nội, Hồ Chí Minh, Nghệ An, Thanh Hóa, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu ... Công tác kiểm định chất lượng và xây dựng trường mầm non đạt chuẩn quốc gia được thực hiện có hiệu quả. Các địa phương đã chủ động, tăng cường xây dựng, kiểm tra, đánh giá kết quả theo quy định. Tỷ lệ trường mầm non đạt chuẩn quốc gia tăng hằng năm, đạt 59,8% vào năm 2024 (Phụ lục 3)

Nhờ sự phát triển của mạng lưới trường lớp mà tỷ lệ trẻ em được huy động đến cơ sở GDMN để tiếp cận với Chương trình GDMN tăng lên hàng năm. Năm học 2023-2024, toàn quốc huy động 5.120.710 trẻ em đến trường để thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục theo Chương trình GDMN, tăng 1.216.091 trẻ (so với năm học 2010-2011), tỷ lệ huy động trẻ đạt 72,6 %; trong đó trẻ nhà trẻ đạt tỉ lệ 34,6%, tăng 13,1%); trẻ mẫu giáo đạt 93,4 %, tăng 10,9%; riêng tỉ lệ huy động trẻ mẫu giáo 5 tuổi đạt tỷ lệ 100% (Phụ lục 5 và Phụ lục 6).

Tỷ lệ huy động trẻ có sự chênh lệch giữa các vùng KTXH. Trong đó, vùng có tỷ lệ huy động cao nhất là vùng Đồng bằng Sông Hồng, vùng có tỷ lệ huy động thấp nhất là vùng Đồng bằng Sông Cửu Long⁷. *Số liệu phát triển mạng lưới cơ sở GDMN và huy động trẻ ở các Phụ lục 2, 5,6).*

⁷ **Nhà trẻ:** ĐB Sông Hồng: 46,8%; Trung du và Miền núi phía Bắc: 36,5%; Bắc Trung Bộ và DHMT: 31,0%; Tây Nguyên: 18,2%; Đông Nam Bộ: 36,3%; ĐB Sông Cửu Long: 20,3%. **Mẫu giáo:** ĐB Sông Hồng: 98,8%;

2.1.4. Phát triển đội ngũ

- Công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ CBQL, GVMN được quan tâm

+ Cơ cấu mạng lưới cơ sở đào tạo GV, nhất là cơ cấu theo địa bàn lãnh thổ (mỗi tỉnh/thành phố có ít nhất 01 cơ sở đào tạo GV) và phương thức đào tạo GV được hoàn thiện, đã góp phần cung cấp nguồn giáo viên cho cơ sở giáo dục. Hiện nay toàn hệ thống có 154 cơ sở đào tạo giáo viên được phân bố ở khắp các vùng, miền, địa phương.

Bảng 1. Hệ thống đào tạo giáo viên trong toàn quốc

TT	Vùng kinh tế	Tổng số cơ sở ĐTGV				
		ĐHSP	ĐH đa ngành	CĐSP	CĐ đa ngành	TCSP
1	Đông Bắc (7 tỉnh)	01	02	04	03	0
2	Tây Bắc (7 tỉnh)	0	02	04	04	0
3	Đồng bằng sông Hồng (11 tỉnh)	06	12	06	02	01
4	Bắc Trung Bộ (5 tỉnh)	01	05	02	02	0
5	Nam Trung Bộ (11 tỉnh)	03	13	04	02	01
6	Đông Nam Bộ (9 tỉnh)	03	07	06	03	0
7	Đồng bằng sông Cửu Long (13 tỉnh)	01	07	04	03	0
	Tổng số	15	48	30	19	02

+ Các cơ sở đào tạo GVMN đổi mới chương trình đào tạo, phương thức đào tạo đáp ứng yêu cầu của Chương trình GDMN. Công tác đào tạo GVMN được các địa phương quan tâm; tăng chỉ tiêu đào tạo hàng năm; giao nhiệm vụ cho các trường Đại học sư phạm, Cao đẳng sư phạm đào tạo nâng chuẩn cho CBQL, giáo viên mầm non địa phương (Yên Bái, Thái Nguyên, Bắc Cạn, Bắc Giang, Lâm Đồng, TP Hồ Chí Minh, Hà Nội...). Một số địa phương tổ chức hướng nghiệp cho học sinh THPT vào học tại các trường sư phạm giáo dục mầm non, tạo nguồn tuyển dụng giáo viên (TP Hồ Chí Minh, Lào Cai...). Quan tâm đào tạo giáo viên là người dân tộc thiểu số, mở các lớp bồi dưỡng tiếng dân tộc cho giáo viên dạy trẻ dân tộc thiểu số, cử tuyển giáo viên cho các vùng khó khăn với nguồn tuyển tại các trường phổ thông dân tộc nội trú, học sinh đã tốt nghiệp trung học phổ thông tại các thôn, bản; ưu tiên hình thức đào tạo theo địa chỉ đối với các huyện vùng cao, các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số (Quảng Ninh, Tuyên Quang, Hà Giang, Lào Cai, Lâm Đồng...).

+ Công tác bồi dưỡng đội ngũ được tăng cường.

Bộ đã ban hành các văn bản quy định về Chương trình bồi dưỡng thường xuyên giáo viên mầm non và Quy chế bồi dưỡng thường xuyên giáo viên mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên; tổ chức tập huấn cốt cán về chuyên môn nghiệp vụ, bồi dưỡng thường xuyên thông qua các hình thức trực tiếp, trực tuyến; bồi dưỡng khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý; bồi dưỡng phương pháp tổ chức các

Trung du và Miền núi phía Bắc: 98,3%; Bắc Trung Bộ và DHMT: 91,0%; Tây Nguyên: 89,6%; Đông Nam Bộ: 90,9%; ĐB Sông Cửu Long: 88,1%.

hoạt động giáo dục; phương pháp dạy lớp ghép; thực hiện chương trình GDMN tại vùng khó khăn; bồi dưỡng kiến thức phòng chống bệnh tật và vệ sinh an toàn thực phẩm. Giáo viên dạy trẻ DTTS được bồi dưỡng phương pháp tăng cường tiếng Việt cho trẻ, bồi dưỡng tiếng dân tộc để chuẩn bị tốt tiếng Việt cho trẻ trước khi vào lớp 1, bồi dưỡng nghiệp vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ cho đội ngũ chăm sóc giáo dục trẻ tại nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập tư thục... Thực hiện Dự án Tăng cường khả năng sẵn sàng đi học cho trẻ mầm non (SRPP), 100% cán bộ quản lý, giáo viên được tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn; triển khai tập huấn cho cán bộ quản lý và giáo viên về 10 mô - đun ưu tiên trong chương trình bồi dưỡng thường xuyên. Các địa phương đã đa dạng hóa các hình thức bồi dưỡng như bồi dưỡng hè, bồi dưỡng chuyên đề, hội thảo, tập huấn; nội dung bồi dưỡng đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ phát triển giáo dục địa phương theo năm học và nhu cầu phát triển nghề nghiệp của giáo viên, chú trọng rèn luyện kỹ năng tay nghề, làm đồ dùng đồ chơi sáng tạo, cập nhật kiến thức và kỹ năng cho giáo viên để thực hiện Chương trình GDMN mới, đáp ứng yêu cầu đổi mới tổ chức hoạt động GDMN (Tuyên Quang, Quảng Ninh, Lào Cai, Lâm Đồng, Gia Lai, Kon Tum...), góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ em mầm non.

- Số lượng, chất lượng đội ngũ CBQL, GVMN phát triển mạnh

+ Trong giai đoạn 2011-2024, đội ngũ CBQL và GV các cơ sở GDMN đã tăng nhanh về số lượng, từng bước được nâng cao về chất lượng. Các địa phương đã tích cực chuẩn hóa đội ngũ CBQL, giáo viên các cơ sở GDMN theo những yêu cầu mới của chuẩn/tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu và chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ em và yêu cầu đổi mới Chương trình GDMN góp phần thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT.

Năm học 2023-2024, toàn quốc có 554.101 CBQL, GV và NV, bao gồm 37.764 CBQL, 378.381 GV (tăng 170.182 giáo viên so với năm học 2010-2011), 131.246 NV. Tỷ lệ giáo viên/lớp đạt 1,86 GV/lớp. Tỷ lệ giáo viên có trình độ đào tạo đạt chuẩn đào tạo trở lên tăng hàng năm. Năm 2024, giáo viên có trình độ đào tạo đạt chuẩn trở lên là 91,3%, trong đó: trình độ đào tạo trên chuẩn là 67,6%. (Phụ lục 10). Năm 2020 và 2021, các tỷ lệ này giảm do áp dụng quy định mới của Luật Giáo dục hiện hành.

+ Chất lượng đội ngũ CBQL, giáo viên các cơ sở GDMN không ngừng được nâng lên, phần lớn đạt chuẩn trình độ đào tạo, được bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ. Năng lực chuyên môn của GVMN từng bước được cải thiện đáp ứng yêu cầu đổi mới nội dung, phương pháp giáo dục. Đội ngũ CBQL đã tham mưu tích cực và hiệu quả cho cấp ủy Đảng và chính quyền các cấp trong việc xây dựng, phát triển GDMN phù hợp với điều kiện của địa phương.

- Chính sách đối với đội ngũ GVMN được quan tâm

Chính phủ có Nghị định quy định về lộ trình nâng trình độ chuẩn đào tạo của GV cấp học MN và GV các cấp học phổ thông trong từng thời kỳ, Bộ GDĐT đã ban hành các thông tư về quản lý chuyên môn giáo dục, phát triển đội ngũ giáo viên trên các lĩnh vực: khung vị trí việc làm; tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương; thăng hạng chức danh, các chuẩn nghề nghiệp, các chương trình bồi dưỡng thường

xuyên và quy chế bồi dưỡng thường xuyên CBQL, GV tại các cơ sở GDMN. Các văn bản này đã tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở GDMN tại địa phương triển khai thực hiện tốt các chính sách cho đội ngũ CBQL, GVMN.

Giáo viên thuộc đối tượng hợp đồng lao động, được chuyển xếp lương và hưởng chế độ như giáo viên là viên chức (biên chế); Giáo viên dạy 2 buổi/ngày tại các nhóm trẻ, lớp mẫu giáo ghép ở các điểm trường lẻ, dạy tăng cường tiếng Việt tại các điểm lẻ thuộc các cơ sở GDMN công lập ở vùng có điều kiện KTXH khó khăn hoặc ĐBKK; GVMN làm việc tại cơ sở GDMN dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp được hỗ trợ kinh phí hàng tháng (hỗ trợ tối thiểu 800.000 đồng/tháng), GVMN dân lập, tư thục được hỗ trợ tài liệu và chi phí tập huấn. Những chính sách nêu trên đã góp phần nâng cao chất lượng GDMN, thúc đẩy GDMN phát triển (Phụ lục 10).

2.1.5. Phát triển cơ sở vật chất

Các địa phương đã quan tâm đến đầu tư xây dựng phòng học, các công trình phụ trợ và mua sắm, trang bị thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi kiên cố hóa trường lớp, từng bước nâng cao chất lượng, hiện đại hóa, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục. Việc đầu tư các điều kiện về cơ sở vật chất mầm non được ưu tiên, trong đó có các hạng mục như: phòng học, nhà vệ sinh, công trình nước sạch, bổ sung trang thiết bị dạy học, bảo đảm khuôn viên, cảnh quan môi trường xanh, sạch, đẹp. nhằm đáp ứng nhu cầu trẻ mầm non tới trường. Số lượng phòng học xây mới, thiết bị dạy học, đồ chơi được mua sắm, trang bị tăng lên hàng năm.

- Sự phát triển hệ thống phòng học

Cả nước hiện nay có 205.437 phòng học chung, tỷ lệ 0.99 phòng học/lớp, trong đó phòng kiên cố đạt 85,1% (174.799 phòng); phòng bán kiên cố đạt 14,4% (29.602 phòng); phòng học tạm, mượn giảm rõ rệt, hiện nay còn 1.237 phòng nhờ mượn (giảm 13.259 phòng). Riêng đối với cơ sở GDMN công lập tỷ lệ phòng kiên cố đạt 81,0%, phòng bán kiên cố 15,6%, phòng tạm 3,4%. So với năm học 2010-2011, tăng 108.142 phòng kiên cố, tỷ lệ phòng học kiên cố tăng 31,5%, phòng tạm giảm 11.827 phòng (9,9%).

Cả nước có 173.505 bộ thiết bị đồ dùng, đồ chơi theo danh mục tối thiểu; 26.827 điểm trường có sân chơi; 16.897 công trình vệ sinh; 32.465 bếp ăn. (Phụ lục 11).

2.1.6. Tài chính

Tỷ trọng ngân sách dành cho GDMN trong tổng chi NSNN ở địa phương dành cho giáo dục tăng hàng năm, từ 14,5% năm 2015 lên 19% năm 2017⁸. Chi thường xuyên cho giáo dục, GDĐT ở trung ương bình quân khoảng 11%, ở địa phương khoảng 89% của tổng NSNN chi cho GDĐT.

Tính trên tổng nguồn tài chính, mức chi tính trên đầu trẻ MN đạt trên 10 triệu đồng/trẻ. Mức chi của GDMN thấp hơn các cấp học khác, tuy nhiên, trong những năm gần đây đã tăng lên cao hơn cấp tiểu học, đó là nhờ sự ưu tiên đầu tư từ tất cả các nguồn vốn.

⁸<https://www.quanlynhanuoc.vn/2019-2021>: bảo đảm hiệu-lực hiệu quả chi ngân sách nhà nước cho GD.

Điều 96, Luật Giáo dục quy định: Nhà nước ưu tiên hàng đầu cho việc bố trí ngân sách GD, bảo đảm ngân sách nhà nước chi cho giáo dục, đào tạo tối thiểu 20% tổng chi ngân sách nhà nước; Ngân sách nhà nước chi cho GD được phân bổ theo nguyên tắc công khai, dân chủ, căn cứ vào quy mô GD, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của từng vùng và bảo đảm để thực hiện phổ cập giáo dục, phát triển giáo dục vùng DTTS, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Tuy nhiên trong thực tế, ở giai đoạn 2011-2020 Nhà nước chỉ phân bổ được từ 17,4% đến 20,2% tổng ngân sách quốc gia cho GD, trong đó duy nhất năm 2014 đạt 20,2% và tỷ lệ này đang có xu thế giảm dần.

2.1.7. Chính sách phát triển GDMN

a) Thực hiện chính sách đầu tư phát triển hệ thống trường lớp, cơ sở vật chất

Trên cơ sở chính sách được ban hành các địa phương đầu tư phát triển GDMN trên địa bàn, tăng cường nguồn lực từ ngân sách trung ương và ngân sách địa phương đầu tư cơ sở vật chất theo các chương trình, dự án để thực hiện mục tiêu kiên cố hóa trường, lớp GDMN; Đầu tư xây dựng mới, bổ sung các hạng mục công trình theo hướng đạt chuẩn về cơ sở vật chất đối với GDMN. Bố trí dành quỹ đất xây dựng cơ sở GDMN trong kế hoạch sử dụng đất đai của địa phương; Ưu tiên kinh phí để xây dựng cơ sở GDMN công lập ở các xã có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn; củng cố, phát triển mạng lưới trường, lớp mầm non phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế; thực hiện phổ cập GDMN cho trẻ em năm tuổi.

b) Thực hiện chính sách đối với trẻ

Thực hiện các chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo theo quy định tại Nghị định số 06/2018/NĐ-CP, Nghị định 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ, nhiều địa phương, cơ sở GDMN đã huy động thêm sự đóng góp của phụ huynh và các ban ngành, đoàn thể (hội phụ nữ, đoàn thanh niên...) tăng gia sản xuất, trồng rau sạch, đóng góp trứng, thịt, gạo, củi, hỗ trợ ngày công nấu ăn... để nâng cao chất lượng ăn bán trú cho trẻ tại trường. Chính sách này đã tác động sâu sắc đối với việc phát triển GDMN nói chung cũng như trẻ em vùng khó khăn, vùng núi cao, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, góp phần tăng tỉ lệ huy động trẻ đến trường và tỷ lệ chuyên cần; nâng tỉ lệ trẻ được nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục 2 buổi/ ngày, từ đó giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng, góp phần nâng cao chất lượng thực hiện Chương trình GDMN.

Theo báo cáo của các địa phương riêng theo Nghị định số 06: Từ năm 2018-2019, tổng số trẻ mẫu giáo 3-5 tuổi thuộc đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ ăn trưa là 2.825.210 trẻ. Tổng số kinh phí để thực hiện chính sách cho trẻ là 2.998.645 triệu đồng. Giai đoạn từ năm 2020 đến nay chính sách hỗ trợ cho trẻ em mẫu giáo ăn trưa được thực hiện theo Nghị định số 105 với mức 160.000 đồng/trẻ/tháng. Thời gian hỗ trợ tính theo số tháng học thực tế, nhưng không quá 9 tháng/năm học (mức cũ 149.000); Hằng năm có 995.821 lượt trẻ được hỗ trợ ăn trưa với tổng số tiền là 1.170 tỷ đồng. Ngoài ra, Nghị định số 105 còn bổ sung kinh phí hỗ trợ nấu ăn cho trẻ em tại cơ sở GDMN công lập ở xã có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo, xã thuộc vùng khó khăn theo quy định của Chính phủ mức hỗ trợ 2,4 triệu đồng/tháng/45 trẻ em; chính sách trợ cấp đối với trẻ

em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp (160.000 đồng/trẻ/tháng).

c) Chính sách đối với GVMN

Việc thực hiện chế độ chính sách cho giáo viên theo quy định tại Nghị định số 06/2018/NĐ-CP (đối với GVMN) cũng đạt được kết quả lớn. Theo báo cáo của các tỉnh, thành phố, đã có 21.280 GVMN làm việc theo chế độ hợp đồng lao động được chuyển xếp lương theo Nghị định 06 (44% tổng số giáo viên hợp đồng lao động); kinh phí thực hiện chính sách tăng thêm hàng năm là: 483,880 tỷ đồng. Tuy nhiên, chính sách này chỉ được thực hiện đến hết năm 2021⁹.

Thực hiện chính sách đối với GVMN dạy lớp ghép và tăng cường tiếng Việt cho trẻ em người DTTS theo Nghị định số 06 và Nghị định số 105, đã có 42/63 tỉnh có giáo viên được hưởng chính sách với tổng số 27.413 người. Trong đó: 13.592 người thuộc đối tượng hưởng chính sách hỗ trợ dạy lớp ghép; 13.821 người thuộc đối tượng dạy tăng cường tiếng Việt.

Các chính sách về lương, phụ cấp cho đội ngũ GVMN đã góp phần rất lớn giúp cho đội ngũ GVMN ổn định thu nhập, cơ bản đảm bảo cuộc sống, yên tâm công tác để thực hiện tốt nuôi dưỡng, chăm sóc, GD và đảm bảo an toàn cho trẻ em MN trên toàn quốc. GVMN được thanh toán đầy đủ tiền lương, phụ cấp theo quy định của Nhà nước.

Nghị định 105 về chính sách phát triển GDMN, trong đó có chính sách đối với GVMN làm việc tại cơ sở GDMN dân lập, tự thực ở địa bàn có khu công nghiệp (hỗ trợ tối thiểu 800.000 đồng/tháng), chính sách trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, chính sách hỗ trợ tài liệu và chi phí tập huấn đối với GVMN dân lập, tự thực đã thúc đẩy nâng cao chất lượng GDMN ngoài công lập, các chính sách trên đã góp phần to lớn thúc đẩy GDMN phát triển.

Thực hiện chính sách quy định về lộ trình nâng trình độ chuẩn đào tạo của GV cấp học MN và GV các cấp học phổ thông trong từng thời kì và các quy định mới về viên chức, đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, Bộ GDĐT đã ban hành các thông tư về quản lý chuyên môn giáo dục, phát triển đội ngũ giáo viên trên các lĩnh vực: khung vị trí việc làm; tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương; thăng hạng chức danh, các chuẩn nghề nghiệp, các chương trình bồi dưỡng thường xuyên và quy chế bồi dưỡng thường xuyên CBQL, GV tại các cơ sở GDMN. Các văn bản này đã tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở GDMN tại địa phương triển khai thực hiện tốt các chính sách cho đội ngũ CBQL, GVMN.

d) Việc thực hiện chính sách Xã hội hóa giáo dục

Các chính sách về xã hội hóa giáo dục, chính sách đối với nhà đầu tư được các địa phương quan tâm thực hiện: Khuyến khích thu hút các nguồn lực của xã hội đầu tư phát triển cơ sở vật chất cho GDMN dưới mọi hình thức theo quy định của pháp luật; Ưu đãi về đất đai, thuế, tín dụng và các chính sách khuyến khích xã hội hóa theo quy định của pháp luật; được hưởng các chính sách đầu tư xây dựng cơ sở GDMN theo

⁹ Riêng chính sách đối với giáo viên mầm non quy định tại khoản 1 Điều 7 và khoản 1 Điều 8 Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non được thực hiện đến hết năm 2021.

hình thức đối tác công tư (cơ chế quản lý và sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án; chính sách ưu đãi, bảo đảm đầu tư và trách nhiệm quản lý nhà nước đối với dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư¹⁰). Nhờ đó đến nay tỷ lệ cơ sở GDMN NCL khá cao, góp phần quan trọng vào phát triển GDMN (Toàn quốc có 3.184 trường mầm non dân lập/tư thục (tỉ lệ 20,9%) và 17.444 cơ sở GDMN độc lập).

Các thành tựu của GDMN trong những năm gần đây cho thấy, chính sách của Nhà nước về GDMN đã giúp các địa phương phát huy các tiềm năng, nguồn lực tài chính, nhân lực, trí tuệ, vượt qua nhiều khó khăn cản trở, mang lại các kết quả cụ thể để nâng cao chất lượng thực hiện Chương trình GDMN cũng như phát triển GDMN.

2.1.8. Kết quả thực hiện Chương trình GDMN

- Thông qua việc triển khai thực hiện Chương trình GDMN, đặc biệt là thông qua thực hiện các chuyên đề đội ngũ CBQL, GVMN đã. Nhận thức được và có kỹ năng thực hiện quan điểm của Chương trình (*Thông tin chi tiết ở Phụ lục 6*)

- Năm học 2023-2024, Chương trình GDMN đã được triển khai thực hiện ở 100% cơ sở GDMN với 5.120.710 trẻ em mầm non, trong đó có 5.083.449 trẻ được học 2 buổi/ngày tại các cơ sở GDMN, đạt tỷ lệ 99,3%, trẻ được ăn bán trú 4.883.996, tỉ lệ 95,4%. Trong đó, vùng Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung bộ và Duyên hải Miền Trung và vùng Đông Nam Bộ có tỷ lệ trẻ học 2 buổi/ngày đạt tỷ lệ 100%, thấp nhất là vùng Tây Nguyên với tỷ lệ 97,4%.

So sánh với năm học 2010-2011, tỷ lệ trẻ em học 2 buổi/ngày trên cả nước đã tăng 27,8%. Các tỉnh, thành phố đều phấn đấu duy trì và nâng cao tỷ lệ trẻ em được học 2 buổi/ngày theo Chương trình GDMN. Chỉ tiêu này thể hiện sự quan tâm đầu tư rất lớn của chính quyền các địa phương về các điều kiện bảo đảm như giáo viên, phòng học, đồ dùng, đồ chơi và thiết bị dạy học, tổ chức ăn bán trú... trong thời gian qua. Điều này góp phần tích cực vào việc nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ em mầm non.

- Năm học 2023-2024, toàn quốc còn 55.220 trẻ em bị SDD thể nhẹ cân, chiếm tỷ lệ 1,3% và 76.439 trẻ em bị SDD thể thấp còi, chiếm tỷ lệ 1,8%. Vùng có tỷ lệ trẻ SDD thể nhẹ cân cao nhất trong cả nước là Tây Nguyên với tỉ lệ 3,34%, tiếp đến là vùng Miền núi phía Bắc với tỷ lệ 2,4%. Vùng có tỷ lệ trẻ SDD thể thấp còi cao nhất cả nước là miền núi phía Bắc và Tây Nguyên với tỷ lệ 4,0%, tiếp đến là vùng Miền núi phía Bắc 3,6%. Tỷ lệ trẻ SDD cao thường nằm ở những vùng KTXH khó khăn, vùng DTTS, những nơi trẻ em chưa được nuôi dưỡng, chăm sóc theo khoa học.

Giai đoạn 2011-2024, tỷ lệ trẻ SDD thể nhẹ cân trên toàn quốc đã giảm 4,1%; tỷ lệ trẻ SDD thể thấp còi giảm 2,5%;

Năm học 2023-2024, tỉ lệ huy động chung trẻ em mầm non cả nước đạt 72.6% (tăng 3.0%); Tỉ lệ huy động nhà trẻ đạt 34.6% (tăng 2.5%), trẻ nhà trẻ được học 2 buổi/ngày đạt 99.5%, được tổ chức ăn bán trú đạt 97.8%; tỉ lệ trẻ nhà trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân còn 1.0%, thấp còi còn 1.6%, tỉ lệ trẻ thừa cân - béo phì còn 1.1%. Tỉ lệ huy động trẻ mẫu giáo đạt 93.6% (tăng 0.5%), trẻ được học hai buổi/ngày 99.2%

¹⁰ Nghị định số 63/2018/NĐ-CP 14 tháng 5 năm 2018 quy định về lĩnh vực, điều kiện, trình tự, thủ tục thực hiện đầu tư theo hình thức đối tác công tư

(tăng 0.2%), trẻ được tổ chức ăn bán trú 94.9%, (tăng 0.8%); trẻ mẫu giáo suy dinh dưỡng thể nhẹ cân còn 1.1%, thấp còi 1.5%, thừa cân – béo phì 1.9%¹¹.

Trong hơn 10 năm qua, hệ thống GDMN đã giúp đa số trẻ em đáp ứng được các yêu cầu phát triển theo kết quả mong đợi không chỉ của Chương trình GDMN quốc gia, mà còn đáp ứng được một số tiêu chuẩn phát triển của trẻ em trong khu vực và trên thế giới. Tuy nhiên, so với mục tiêu phát triển toàn diện trẻ em (theo quy định của Luật Giáo dục hiện hành¹²), sự phát triển của trẻ em mầm non Việt Nam vẫn đang cho thấy sự thiếu hụt ở các mặt phát triển về ngôn ngữ, nhận thức, tình cảm-xã hội, thẩm mỹ so với sự phát triển có xu hướng tốt hơn và ổn định hơn ở các khía cạnh liên quan đến chuẩn bị để sẵn sàng đi học lớp 1, phát triển thể chất (*Chi tiết tại phụ lục 7*).

Cụ thể về sự phát triển của trẻ em mầm non theo 5 lĩnh vực giáo dục phát triển toàn diện qua một số nghiên cứu đã đạt được kết quả như sau:

** Lĩnh vực phát triển thể chất*

Kết quả cho thấy trẻ em Việt Nam ở độ tuổi mẫu giáo có sự phát triển khá đồng đều ở các kỹ năng vận động. Sự phát triển vận động thô, vận động tinh và khả năng tự phục vụ vệ sinh của trẻ nhìn chung phát triển tốt. Kết quả cũng cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa trẻ em ở các tỉnh khác nhau, trẻ các độ tuổi, trẻ nông thôn, trẻ dân tộc Kinh và DTTS. Giữa trẻ trai và trẻ gái, trẻ nói tiếng mẹ đẻ ở nhà và trẻ nói 2 ngôn ngữ ở nhà không có sự khác biệt nhiều. Tuy nhiên, kết quả đánh giá cuối độ tuổi mẫu giáo¹³ (72 tháng tuổi) thực hiện năm 2023 cho thấy nhiều trẻ vẫn gặp khó khăn khi thực hiện một số nội dung phản ánh khả năng kiểm soát vận động cơ thể, phối hợp vận động với người khác, phối hợp tay-mắt.

Trong lĩnh vực sức khỏe vệ sinh và an toàn: kết quả cho thấy phần lớn trẻ 72 tháng tuổi trong diện khảo sát có mức độ nhận biết tốt về cách giữ an toàn cho bản thân và người khác song lại khó khăn khi vận dụng hiểu biết vào thực hiện trong sinh hoạt.

** Lĩnh vực phát triển nhận thức*

Sự phát triển lĩnh vực nhận thức của trẻ em độ tuổi mầm non Việt Nam sau hơn mười năm thực hiện Chương trình GDMN hiện hành thể hiện rõ trên kết quả và các kỹ năng được hình thành ở trẻ. Theo kết quả Báo cáo phân tích ngành Giáo dục Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020¹⁴, trẻ mầm non Việt Nam có sự phát triển ở lĩnh vực nhận thức thấp hơn so với các lĩnh vực khác (chỉ tăng trưởng 12% giai đoạn 2012-2016). Tham chiếu kết quả đánh giá trẻ theo Thang đánh giá phát triển trẻ thơ khu vực Đông Á-Thái Bình Dương (EAP – ECDS), 2019¹⁵ đã chỉ ra rằng kết quả đạt được trên

¹¹ Báo cáo tổng kết GDMN năm học 2023-2024

¹² Điều 2. Mục tiêu giáo dục nhằm phát triển toàn diện con người Việt Nam có đạo đức, tri thức, văn hóa, sức khỏe, thẩm mỹ và nghề nghiệp; ...; Điều 23. Khoản 2. GDMN nhằm phát triển toàn diện trẻ em về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ em vào học lớp một....

¹³ Nghiên cứu xây dựng Bộ chuẩn phát triển trẻ em 5 tuổi: báo cáo phân tích kết quả thử nghiệm chuẩn phát triển trẻ em 5 tuổi.

¹⁴ Báo cáo Phân tích ngành Giáo dục Việt Nam 2011 - 2020

¹⁵ Báo cáo “Đánh giá trẻ 3 – 5 tuổi theo Thang đánh giá phát triển trẻ thơ khu vực Đông Á-Thái Bình Dương (EAP – ECDS), 2019.

trẻ lĩnh vực nhận thức thấp hơn các lĩnh vực khác. Sự phát triển nhận thức của trẻ có sự chênh lệch rõ rệt giữa các nhóm trẻ theo vùng, nơi sinh sống, độ tuổi, dân tộc.

** Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ*

Sự phát triển ngôn ngữ của trẻ em có sự thay đổi tích cực. Tuy nhiên mức độ không đồng đều ở những vùng miền khác nhau đặc biệt là những vùng DTTS nơi tiếng Việt là ngôn ngữ thứ 2 của trẻ.

Kết quả đánh giá trẻ theo Thang đánh giá phát triển trẻ thơ khu vực Đông Á-Thái Bình Dương (EAP – ECDS) năm 2022 trên mẫu trẻ em từ 4-5 tuổi cho thấy, có sự khác biệt về sự phát triển ngôn ngữ giữa trẻ gái và trẻ trai, trẻ các dân tộc khác nhau, trẻ ở điểm chính và điểm lẻ, trẻ nói ngôn ngữ ở nhà (1 ngôn ngữ và 2 ngôn ngữ), ngôn ngữ ở trường (tiếng mẹ đẻ và hay không phải tiếng mẹ đẻ). Trẻ gái, trẻ Kinh, trẻ điểm chính, trẻ nói 1 ngôn ngữ ở nhà và ở trường phát triển tốt hơn nhóm trẻ còn lại.

** Lĩnh vực phát triển tình cảm – kỹ năng xã hội*

Qua một số nghiên cứu đã cho thấy: sự phát triển tình cảm – kỹ năng xã hội của trẻ mầm non có sự khác biệt có sự chênh lệch rõ rệt giữa các nhóm trẻ, nhóm tuổi theo vùng, nơi sinh sống, độ tuổi, dân tộc và là chỉ số khó đối với phần lớn trẻ.

Theo báo cáo phân tích ngành¹⁶ cho thấy lĩnh vực phát triển tình cảm – kỹ năng xã hội tuổi mẫu giáo có sự phát triển khác nhau rõ rệt (Mẫu giáo bé 3-4 tuổi: 27%; mẫu giáo nhỡ (4-5 tuổi: 42%; mẫu giáo lớn (5-6 tuổi: 55%).

Nếu chỉ tính riêng trẻ mẫu giáo 5 tuổi thì mức độ đạt được của các chỉ số theo bộ chuẩn phát triển trẻ 5 tuổi¹⁷ thì trẻ đạt được hầu hết các chỉ số đạt trên 50% (từ 50,2%, 50,4%, 52,3%, 53,3%, 53,6% đến 60%, 63% cho đến 78,2% và 80,8%).

Bên cạnh đó nếu so sánh lĩnh vực này với các lĩnh vực khác cũng cho thấy sự phát triển không đồng đều và sự phát triển tình cảm – kỹ năng xã hội là thấp hơn các lĩnh vực phát triển khác.

** Lĩnh vực giáo dục phát triển thẩm mỹ*

Sự phát triển thẩm mỹ của trẻ em mầm non Việt Nam trong hơn 10 năm qua có sự duy trì khá ổn định. Tuy nhiên xu hướng trẻ đạt được sự phát triển về các kỹ năng trong hoạt động thẩm mỹ đồng đều hơn và tốt hơn so với mức đạt được ở các kết quả liên quan đến khả năng cảm thụ/cảm nhận và thể hiện cảm xúc cũng như sự sáng tạo mang tính riêng của bản thân trẻ.

Kết quả nghiên cứu và một số hội thảo, hội nghị khoa học, báo cáo do Bộ GD&ĐT chủ trì^{18, 19} được tiến hành vào các năm 2014²⁰, 2016²¹, 2020, 2021²² đã cho

¹⁶ Báo cáo Phân tích ngành Giáo dục Việt Nam giai đoạn 2011–2020, Viện KHGD Việt Nam, 2022.

¹⁷ Báo cáo nghiên cứu xây dựng; phân tích kết quả thử nghiệm Bộ chuẩn phát triển trẻ em 5 tuổi.

¹⁸ Bộ GD&ĐT, 12/2014, Hội thảo quốc gia về “Đánh giá việc thực hiện Chương trình GDMN và Bộ chuẩn PTTENT”

¹⁹ “Đánh giá thực trạng việc thực hiện Chương trình GDMN lứa tuổi Nhà trẻ”, mã số V2014-01 (chủ nhiệm TS Lê Thị Luận và cộng sự, Trung tâm Nghiên cứu GDMN -Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam).

²⁰ Trung tâm Nghiên cứu GDMN phối hợp với Vụ GDMN, 2014 “Báo cáo tổng hợp ý kiến đánh giá việc thực hiện chương trình GDMN của cán bộ quản lý, giáo viên mầm non và cơ sở đào tạo giáo viên mầm non”

²¹ Bộ GD&ĐT, 2016 “Báo cáo tổng hợp kết quả khảo sát đánh giá Chương trình GDMN sau 6 năm thực hiện”

thấy thông tin phản ánh từ thực tiễn về lĩnh vực giáo dục phát triển Thẩm mỹ trong Chương trình. Kết quả khảo sát vào năm 2020 qua ý kiến phản ánh của GVMN cho thấy: Tỷ lệ trẻ mầm non đạt các mục tiêu giáo dục phát triển thẩm mỹ, trung bình các độ tuổi mẫu giáo là 88,5% (trong đó 3 tuổi: 83,6%, 4 tuổi 87,9%, 5 tuổi 94,1%)²³. Tuy nhiên, kết quả khảo sát gần đây nhất vào năm 2023, đo nghiệm trực tiếp trên trẻ mẫu giáo 5 tuổi ²⁴ cho thấy: Trẻ có xu hướng đạt tỉ lệ cao ở các chỉ số liên quan đến kĩ năng hoạt động thẩm mỹ (tạo hình, âm nhạc- tỉ lệ lần lượt là 51,9% và 91,7%), trong khi đó các chỉ số liên quan đến khả năng cảm nhận và thể hiện cảm xúc của bản thân trẻ trước cái đẹp, thể hiện hiểu biết về văn hóa, nghệ thuật dân gian... có tỉ lệ trẻ đạt được ở mức thấp hơn (trong khoảng 23,1% đến 29,7%).

2.2. Hạn chế và nguyên nhân

2.2.1. Hạn chế

a) Hạn chế trong ban hành và thực hiện các văn bản

Mặc dù hệ thống văn bản QPPL về GDMN đã quy định đầy đủ các vấn đề về cơ chế, chính sách phát triển GDMN, các vấn đề về công tác quản lý GDMN và quy chuẩn các điều kiện thực hiện Chương trình. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, những quy định về GDMN trong hệ thống văn bản hiện nay vẫn còn một số hạn chế:

- Các chính sách hiện hành cho GDMN còn nhiều điểm chưa phù hợp với đặc thù của các vùng/miền²⁵; mức hỗ trợ thấp, trong khi giá cả tiêu dùng tăng nhanh; chưa có chính sách riêng, phù hợp để phát triển GDMN tại các khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn như Tây Nguyên và vùng Đồng bằng Sông Cửu Long.

- Chính sách phát triển đội ngũ còn nhiều bất cập, gây nên tình trạng thiếu giáo viên kéo dài; chưa có sự tương thích giữa quy định và hướng dẫn thực hiện chế độ sinh hoạt của trẻ em tại cơ sở GDMN tại Thông tư ban hành Chương trình GDMN với quy định về chế độ làm việc của GVMN tại Thông tư quy định chế độ làm việc đối với GVMN và quy định về định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở GDMN công lập tại Thông tư Hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở GDMN công lập. Chính sách khuyến khích của Chính phủ chưa đủ mạnh để thu hút nguồn học sinh tốt nghiệp THPT thi vào ngành sư phạm mầm non²⁶; *chế độ lương và các thu nhập khác của GVMN chưa tương xứng với công sức và áp lực nghề nghiệp.*

²² Năm 2020, Bộ GDĐT khảo sát trực tiếp tại 7 tỉnh và gửi phiếu xin ý kiến 21 tỉnh/TP khác về thực trạng thực hiện Chương trình GDMN và tổ chức Hội thảo chuyên gia về kết quả triển khai thực hiện chương trình GDMN hiện hành và đề xuất định hướng xây dựng Chương trình GDMN mới sau năm 2020.

²³ Bộ GDĐT, Báo cáo khảo sát 2020

²⁴ Năm 2022, Bộ GDĐT tiến hành thử nghiệm Bộ chuẩn phát triển trẻ em 5 tuổi mới (trên mẫu thử nghiệm gồm 720 trẻ 5 tuổi, ở 6 tỉnh, đại diện cho 6 vùng kinh tế xã hội (Lào Cai, Hà Nội, Quảng Bình, Gia Lai, Bình Dương và Tiền Giang), gồm cả địa bàn thành thị và nông thôn; trẻ đang học ở các cơ sở GDMN công lập và ngoài công lập; trẻ dân tộc Kinh và các dân tộc khác; số lượng trẻ cân đối về giới tính. 6 lĩnh vực được đo trực tiếp trên trẻ gồm: Thể chất, Tình cảm – Quan hệ xã hội, Ngôn ngữ và giao tiếp, Nhận thức, Thẩm mỹ, Tiếp cận với việc học.

²⁵ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP: Khảo sát tại Điện Biên, chính sách hỗ trợ kinh phí tổ chức nấu ăn cho trẻ em 2,4 triệu đồng/01 tháng/45 trẻ em, không quá 05 lần mức hỗ trợ/01 tháng và không quá 9 tháng/01 năm học; với vùng khó khăn có nhiều điểm trường lẻ thì chưa phù hợp do mức hỗ trợ thấp, nhiều điểm trường xa nhau, trường không huy động được kinh phí tổ chức ăn trưa từ cha mẹ trẻ, do địa bàn có trên 50% là hộ nghèo và cận nghèo.

²⁶ Nghị định số 116/2020/NĐ-CP: hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên học các ngành đào tạo giáo viên tại các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng được phép đào tạo giáo viên.

- Cơ chế, chính sách về đầu tư công, đối tác công tư, xã hội hóa chưa tạo sự cạnh tranh công bằng giữa GDMN công lập và ngoài công lập nên chưa đủ sức thu hút nhà đầu tư tham gia phát triển GDMN.

- Cơ chế, chính sách khuyến khích tự chủ ở các cơ sở GDMN công lập chưa phù hợp với thực tiễn. Mặc dù Chính phủ đã ban hành Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và Nghị định số 24/2021/NĐ-CP ngày 23/3/2021 quy định việc quản lý trong cơ sở GDMN và cơ sở GDPT công lập nhưng trong thực tế thực hiện gặp nhiều khó khăn, những cơ chế này chưa đủ để khuyến khích và tạo điều kiện để các cơ sở GDMN công lập thực hiện tự chủ.

- Thông tư quy định về Danh mục Đồ dùng - Đồ chơi - Thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho GDMN còn cứng nhắc, hạn chế sự chủ động, linh hoạt của địa phương và các cơ sở GDMN trong việc trang bị đồ dùng, đồ chơi đáp ứng yêu cầu đổi mới tổ chức hoạt động giáo dục.

- Việc triển khai thực hiện các chính sách còn gặp khó khăn do thủ tục hành chính còn máy móc, phức tạp, kinh phí để thực hiện chính sách chậm, thiếu.

b) Mạng lưới trường, lớp chưa đáp ứng nhu cầu huy động trẻ đi học

Hiện tại GDMN vẫn là cấp học gặp nhiều khó khăn, hạn chế về phát triển mạng lưới trường, lớp và về khả năng đáp ứng nhu cầu gửi trẻ của người dân. Tỷ lệ huy động chung trẻ em mầm non đạt 72.6%, trong đó trẻ mẫu giáo 3-5 tuổi đến trường đạt 93,6%; lệ trẻ em nhà trẻ đến trường chỉ đạt 34,6%²⁷. Đặc biệt, một số tỉnh/thành phố có tỉ lệ huy động trẻ nhà trẻ rất thấp so với mức chung cả nước, rất cần được quan tâm, đầu tư²⁸.

Tại các khu vực có khu công nghiệp, khu chế xuất (KCN, KCX), khu đô thị đông dân cư, phần lớn trẻ em con công nhân, con người lao động đang được nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục trong các cơ sở GDMN độc lập với điều kiện về chất lượng còn nhiều hạn chế (đặc biệt phải gửi ở những nhóm trẻ độc lập quy mô tối đa 7 trẻ. Nơi đó, đội ngũ người nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ phần lớn chưa đảm bảo trình độ, năng lực chuyên môn nên tiềm ẩn nguy cơ gây mất an toàn cho trẻ khá lớn).

Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia đạt chưa cao (59.8%)²⁹ và chưa đồng đều giữa các vùng miền, vẫn còn 30 tỉnh đạt mức dưới 50% (*Thông tin chi tiết ở Phụ lục số 3*).

c) Hạn chế về đội ngũ

- Công tác đào tạo và phát triển đội ngũ vẫn chưa hoàn toàn đáp ứng kịp nhu cầu.

Chương trình đào tạo mặc dù đã từng bước được đổi mới để đáp ứng chuẩn đầu ra, nhưng vẫn cần tiếp tục điều chỉnh để phù hợp hơn với việc triển khai chương trình giáo dục mầm non theo tiếp cận năng lực, đồng thời bắt kịp xu hướng đào tạo của thế giới. Các hình thức thực hành và trải nghiệm nghề nghiệp tại cơ sở GDMN còn có những hạn chế cần khắc phục. Đáng chú ý, giáo dục mầm non là cấp duy nhất trong hệ

²⁷ Báo cáo tổng kết GDMN năm học 2023-2024

²⁸ Cà Mau 5.4%, An Giang: 8.1%, Trà Vinh, Gia Lai: 10.9%

²⁹ Báo cáo tổng kết GDMN năm học 2023-2024

thông giáo dục quốc dân có hai trình độ người học (gồm giáo dục nhà trẻ và giáo dục mẫu giáo)³⁰ với độ tuổi trải dài từ 03 tháng đến 06 tuổi³¹, nhưng chỉ có một chương trình đào tạo chung. Sự bất cập này đã ảnh hưởng trực tiếp đến việc trang bị kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên, khiến chất lượng sinh viên sau khi tốt nghiệp chưa thật sự đồng đều. Bên cạnh đó, việc theo dõi và quản lý sinh viên mầm non sau khi tốt nghiệp làm đúng chuyên ngành đào tạo vẫn đang gặp nhiều khó khăn. Ngoài ra, hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ công tác bồi dưỡng CBQL và GVMN qua mạng internet chưa đồng bộ, chưa có chất lượng tốt đặc biệt là ở vùng sâu, vùng xa.

- Tình trạng thiếu GVMN kéo dài, chưa được khắc phục

Tỷ lệ giáo viên/lớp các vùng đều tăng, nhưng nhiều tỉnh/thành phố tỷ lệ giáo viên/lớp còn thấp, tại các địa phương đều tuyển dụng chậm do chỉ tiêu biên chế giao theo năm tài chính hoặc giao chậm hơn so với quy mô năm học, công tác tuyển dụng cần nhiều thời gian, do đó việc tuyển dụng chưa đáp ứng kịp thời nhu cầu bố trí GV đảm bảo việc thực hiện nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ.

Trong năm học 2022-2023 toàn ngành vẫn còn thiếu 51.338 GVMN³², tình trạng này vẫn chưa được khắc phục trong năm học 2023-2024³³. Nhiều địa phương, thiếu chỉ tiêu biên chế, một số địa phương thiếu nguồn tuyển dụng do chính sách đãi ngộ chưa thỏa đáng, thiếu nguồn tuyển đáp ứng trình độ từ cao đẳng sư phạm MN trở lên theo Luật Giáo dục (mới đạt 91,3% trong năm học 2023-2024). Mặc dù thiếu GVMN theo định mức, nhưng các địa phương không được hợp đồng lao động trong khi vẫn phải thực hiện chủ trương giảm 10% biên chế. Do biến động của dịch COVID-19, sau thời gian dịch bệnh kéo dài tại các cơ sở GDMN NCL sau dịch đang đứng trước nguy cơ không có đủ nguồn GV để tổ chức thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ.

- Năng lực, kỹ năng tổ chức hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ, phát triển Chương trình GDMN của giáo viên chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới Chương trình

Còn một bộ phận giáo viên chậm đổi mới phương pháp, ứng dụng CNTT và khả năng đáp ứng yêu cầu của Chương trình GDMN, chưa theo kịp yêu cầu phát triển Chương trình GDMN theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực của trẻ em, liên thông, gắn kết với giáo dục phổ thông; Giáo viên, nhà trường chưa quan tâm thỏa đáng việc tận dụng tiến bộ công nghệ để thúc đẩy đổi mới hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ, nâng cao chất lượng hiệu quả giáo dục.

- Chế độ lương và các thu nhập khác của GVMN chưa tương xứng với công sức và áp lực nghề nghiệp. Thời gian làm việc trên lớp thường kéo dài tới 9-10h/ngày, thiếu giáo viên, bố trí làm quá giờ tiêu chuẩn nhưng nhiều nơi giáo viên không được trả thu nhập làm quá giờ. Giáo viên cắm bản tại các điểm trường thiếu nhà công vụ. Một số chính sách đối với giáo viên chưa được thực hiện triệt để cho phù hợp với quy định về

³⁰ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14/06/2019 Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 7 thông qua (điểm a, Khoản 2, Điều 6)

³¹ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14/06/2019 Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 7 thông qua (Khoản 1, Điều 23)

³²Hà Giang tỷ lệ GV/lớp: 1,39; Bắc Cạn tỷ lệ GV/lớp: 1,55, Điện Biên tỷ lệ GV/lớp: 1,46, Sơn la tỷ lệ GV/lớp: 1,46, Cao Bằng huy tỷ lệ GV/lớp: 1,65, Lai Châu tỷ lệ GV/lớp: 1,65.

³³ Báo cáo tổng kết GDMN năm học 2023-2024

chế độ làm việc theo Luật Lao động và Thông tư số 48/2011/TT-BGDĐT (*Phụ lục số 10*).

d) Cơ sở vật chất, thiết bị chưa đủ điều kiện đổi mới chất lượng GDMN

Nhiều địa phương thiếu phòng học, tỷ lệ phòng học kiên cố thấp (mới đạt 85,%); còn nhiều phòng học tạm, học nhờ, đặc biệt là ở các vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn Theo thống kê cả nước trong năm học 2023-2024 phòng học tạm còn 1.036 phòng (0,5%), phòng học nhờ còn 1.237 phòng (Phụ lục 11), có 173.505 nhóm/lớp có đủ đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học tối thiểu, đạt 81,7%³⁴ (Phụ lục 12)

Tình trạng thiếu nhà vệ sinh hoặc nhà vệ sinh không đạt chuẩn, thiếu thiết bị, đồ dùng, đồ chơi theo quy định ở vùng sâu, vùng xa đặc biệt khó khăn còn phổ biến. Nhiều nhóm/lớp chưa được trang bị đủ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu. Tỷ lệ đáp ứng thiết bị dạy học chỉ 48%, các hạng mục hỗ trợ như phòng giáo dục thể chất, nghệ thuật, phòng đa chức năng còn nhiều nơi không có (Phụ lục số 12).

đ) Hạn chế về tài chính

Quan điểm đầu tư cho phát triển GDMN chưa tương xứng với vai trò/ tầm quan trọng của cấp học MN trong hệ thống Giáo dục Quốc dân.

Điều 96, Luật Giáo dục quy định: Nhà nước ưu tiên hàng đầu cho việc bố trí ngân sách giáo dục, bảo đảm ngân sách nhà nước chi cho giáo dục - đào tạo tối thiểu là 20% tổng chi ngân sách nhà nước; Tuy nhiên, giai đoạn 2016-2020 ngân sách phân bổ chưa đạt mức này và có xu thế giảm dần, từ đó ngân sách cho GDMN cũng giảm theo. Ngân sách chi cho GDMN luôn thấp hơn GDPT. Theo báo cáo của Học viện Tài chính năm 2020, đến năm 2017 mức chi cho GDMN có tăng lên nhưng chi thường xuyên cho GDMN thấp hơn GDTH là 14%, thấp hơn GDTHCS là 6%; tổng chi tiêu cho GD&ĐT theo học vấn thì GDMN thấp hơn GDTH 12%, thấp hơn GDTHCS 4%.

Cơ chế về học phí, về trang trải chi phí các dịch vụ chăm sóc, giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non chưa thông thoáng, tình hình dịch bệnh, thiên tai đột xuất xảy ra và kéo dài, từ đó chưa thu hút được các tổ chức, cá nhân tham gia cung cấp dịch vụ GDMN tại các địa phương có điều kiện XHH cao.

Nguồn lực tài chính nhà nước những năm gần đây gặp nhiều khó khăn; nhiều chương trình, đề án không bảo đảm kinh phí để triển khai, vì vậy không hoàn thành mục tiêu theo kế hoạch. Đối với GDMN, Quyết định số 1677/QĐ-TTg về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển GDMN giai đoạn 2018-2025, nguồn kinh phí thực hiện từ NSNN là lồng ghép từ nguồn chi sự nghiệp GDĐT, các nguồn vốn hợp pháp khác; Quyết định số 1436/QĐ-TTg về Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho Chương trình GDMN và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017-2025 nguồn kinh phí từ Vốn trái phiếu, Chương trình MTQGXDNTN 2016-2020, quy định NSTW chi cho sự nghiệp GDĐT. Tuy nhiên, nguồn ngân sách Trung ương thấp (chỉ mang tính hỗ trợ, định hướng đầu tư 10,8%, kinh phí thực hiện chương trình chủ yếu từ nguồn ngân sách của địa phương và các nguồn thu hợp pháp khác); nhưng nguồn thu hợp pháp khác chỉ chiếm 22,7%³⁵. Đề án quan trọng nhất để thực hiện mục tiêu PCGDMNTNT, cũng không đủ nguồn lực tài

³⁴ Báo cáo tổng kết GDMN năm học 2023-2024

³⁵ BC của Bộ GDĐT: Tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới của ngành giáo dục và đào tạo (giai đoạn 2010-2020).

chính. Đến tháng 12/2015, kinh phí thực hiện Đề án 239 là 10.770/14.660 tỷ đồng (73,5% kế hoạch), trong đó: Nguồn vốn đầu tư xây dựng cho thực hiện Đề án (2.307 tỷ đồng) dự kiến thực hiện bằng một dự án vốn vay ODA không được thực hiện, vốn huy động của các địa phương (4.740 tỷ đồng từ nguồn đầu tư xây dựng) đạt thấp; điều này dẫn đến khó khăn lớn trong việc xây dựng phòng học, trường học thực hiện mục tiêu phổ cập.

Đề án Kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên giai đoạn 2014 - 2015 và lộ trình đến năm 2020 chưa được thực hiện vì thời điểm Đề án được phê duyệt, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 đã được thực hiện gần 3 năm, các nguồn vốn đầu tư đã được cân đối, bố trí danh mục, địa chỉ cụ thể. Nguồn chi thường xuyên sự nghiệp giáo dục thuộc ngân sách trung ương trong giai đoạn ổn định ngân sách, nên việc cấp hỗ trợ các địa phương rất hạn chế.

Một số địa phương, do điều kiện kinh tế khó khăn, nguồn đầu tư chủ yếu trông chờ từ các nguồn hỗ trợ của Trung ương; quy hoạch quỹ đất, đầu tư bố trí CSVC cho các trường chưa phù hợp với quy chuẩn trường học, dẫn đến bố trí các phòng học, phòng chức năng không hợp lý; các điều kiện đảm bảo chất lượng, diện tích phòng học so với số học sinh chưa đảm bảo. Các vùng khó khăn như đồng bằng sông Cửu Long, duyên hải miền nam Trung Bộ chưa được hỗ trợ đầu tư.

e) Hạn chế về công tác chỉ đạo thực hiện Chương trình và chất lượng thực hiện Chương trình GDMN

- Mặc dù chủ trương về phân cấp quản lý, tạo quyền chủ động cho cơ sở GDMN và GVMN trong việc xây dựng kế hoạch giáo dục, phát triển Chương trình phù hợp với điều kiện nhà trường văn hoá địa phương và khả năng của trẻ, tuy nhiên một số địa phương vẫn cứng nhắc, máy móc trong khâu quản lý, hạn chế quyền chủ động và khả năng sáng tạo của GV và CSGD; còn chưa có sự tương ứng giữa quyền tự chủ và năng lực tự chủ của GVMN, CSGD trong thực hiện Chương trình.

- Việc thực hiện quan điểm giáo dục toàn diện, tích hợp, lấy trẻ làm trung tâm; phương châm “học qua chơi, qua trải nghiệm” còn gặp nhiều khó khăn do điều kiện CSVC và năng lực hạn chế của CBQL, GVMN.

- Hệ thống tài liệu hướng dẫn, công tác bồi dưỡng đội ngũ chưa đáp ứng yêu cầu thực hiện Chương trình do thiếu các dự án tổng thể về nâng cao năng lực đội ngũ đáp ứng yêu cầu thực hiện Chương trình (Đã có Đề án 33 nhưng hạn chế về kinh phí thực hiện).

- Ở một số địa phương tỷ lệ trẻ được học 2 buổi/ngày chưa cao; một số vùng miền chưa đảm bảo phát triển toàn diện trẻ em ở các lĩnh vực theo yêu cầu của Chương trình; mục tiêu về giáo dục hoà nhập chưa đạt do điều kiện hạn chế.

2.2.2. Nguyên nhân

a) Xuất phát điểm của GDMN khá thấp so với các bậc học khác

Một thời kỳ dài khó khăn về kinh tế, GDMN không thuộc đối tượng ưu tiên, được xem xét đầu tư đúng mức. Nhận thức của một bộ phận xã hội về vị trí vai trò của GDMN, về sự cần thiết đưa trẻ em mẫu giáo đến trường để tiếp cận với Chương trình GDMN còn hạn chế.

b) Chính sách về tài chính chưa đủ, thiếu thông thoáng

Các chính sách phát triển GDMN dù đã được Đảng và Nhà nước quan tâm, bổ sung. Nhiều chính sách cho cơ sở GDMN, trẻ em và giáo viên được ban hành và đi vào thực hiện, tuy nhiên chưa đủ để tháo gỡ những khó khăn của GDMN.

Các chính sách quy định trong Nghị định số 105/2020/NĐ-CP đang thực hiện vẫn còn những điểm chưa phù hợp với đặc thù của các vùng/miền³⁶; đặc biệt là thiếu chính sách cho cán bộ, giáo viên làm công tác phổ cập và những hỗ trợ cho lao động đặc thù của giáo viên mầm non³⁷. Cùng với đó, chưa có chính sách phù hợp để phát triển GDMN tại các khu vực có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn như Tây Nguyên và vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Giai đoạn 2016-2020 ngân sách phân bổ cho GD nói chung và GDMN có xu thế giảm dần và luôn thấp hơn giáo dục phổ thông.

Cơ chế về học phí, về trang trải chi phí các dịch vụ chăm sóc, giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non chưa thông thoáng, tình hình dịch bệnh, thiên tai đột xuất xảy ra và kéo dài, từ đó chưa thu hút được các tổ chức, cá nhân tham gia cung cấp dịch vụ GDMN tại các địa phương có điều kiện xã hội hóa cao.

Thiếu nguồn lực tài chính từ ngân sách Nhà nước để đảm bảo thực hiện hiệu quả các chính sách về trẻ em và phát triển GDMN trên bình diện quốc gia, của ngành và tại các địa phương³⁸ là do quan điểm đầu tư cho phát triển GDMN chưa tương xứng với vai trò/ tầm quan trọng của cấp học MN trong hệ thống Giáo dục Quốc dân; Thiếu chính sách/ cơ chế và hướng dẫn cụ thể để huy động hiệu quả các nguồn lực xã hội đầu tư cho GDMN nói chung và phát triển GDMN ngoài công lập nói riêng, cũng như việc đảm bảo công bằng trong GDMN ở các khu vực, các loại hình cơ sở GDMN khác nhau.

Các chính sách tài chính, quy định thực hiện chính sách tài chính chưa thống nhất, đồng thời thiếu các hướng dẫn cụ thể tạo điều kiện thực hiện thuận lợi chính sách tài chính ở các địa phương khác nhau.

c) Cơ chế, chính sách phát triển GDMN ngoài công lập và thu hút các nguồn lực đầu tư phát triển GDMN chưa đủ khuyến khích các nhà đầu tư

Nhiều địa phương chưa hoàn thiện quy hoạch tổng thể về phát triển trường lớp mầm non, chưa giành quỹ đất để xây dựng trường, đặc biệt chưa quan tâm quy hoạch trường, lớp tại các khu vực có khu công nghiệp, khu chế xuất. Việc thực hiện các văn bản liên quan đến công tác xã hội hóa giáo dục còn thiếu đồng bộ nên các doanh nghiệp, nhà đầu tư khi vay vốn, gặp nhiều khó khăn về trình tự, thủ tục.

Cơ chế, chính sách về đầu tư công, đối tác công tư, xã hội hóa chưa đủ mạnh, chưa tạo sự cạnh tranh công bằng giữa GDMN công lập và ngoài công lập, nên chưa

³⁶ Khảo sát tại Điện Biên, chính sách hỗ trợ kinh phí tổ chức nấu ăn cho trẻ em 2,4 triệu đồng/01 tháng/45 trẻ em, không quá 05 lần mức hỗ trợ/01 tháng và không quá 9 tháng/01 năm học; với vùng khó khăn có nhiều điểm trường lẻ thì chưa phù hợp do mức hỗ trợ thấp, nhiều điểm trường xa nhau, trường không huy động được kinh phí tổ chức ăn trưa từ cha mẹ trẻ, do địa bàn trên 50% là hộ nghèo và cận nghèo.

³⁷ GV đón trẻ sớm, trông trẻ buổi trưa, trả trẻ muộn, thời gian làm việc liên tục 10-12 giờ/ngày.

³⁸ Báo cáo Phân tích ngành trong lĩnh vực GDMN, do Viện KHGDVN thực hiện.

đủ sức thu hút nhà đầu tư tham gia phát triển GDMN, nhất là ở khu vực khu công nghiệp, khu chế xuất. Tại địa bàn có khu công nghiệp, hầu hết không còn quỹ đất sạch để xây dựng cơ sở GDMN trong khi chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí đầu tư ban đầu cao, nguồn thu học phí thấp không đủ để trang trải vốn đã bỏ ra. Lĩnh vực giáo dục mầm non lại có nhiều rủi ro hơn so với các cấp học khác nên các nhà đầu tư tư nhân không mặn mà đầu tư vào giáo dục mầm non để hưởng ưu đãi theo Nghị định số 69/2008/NĐ-CP.

Dịch COVID-19 kéo dài từ năm 2020 đến 2022 khiến nhiều cơ sở GDMN NCL bị giải thể, không hoạt động đã tác động đến hệ thống GDMN cả nước nói chung. Các chính sách hỗ trợ của Nhà nước chưa đủ để khôi phục các cơ sở này.

Đối với địa phương có điều kiện kinh tế-xã hội phát triển hơn³⁹, các mô hình trường chất lượng cao, trường tiên tiến phát triển chưa tương xứng với tiềm năng của địa phương và nhu cầu gửi trẻ của nhân dân, do chưa có chính sách ưu đãi khuyến khích phát triển.

d) Chính sách đối với trẻ em vùng khó khăn, dân tộc thiểu số, vùng bãi ngang, ven biển chưa bảo đảm công bằng để tiếp cận GDMN

Mức hỗ trợ cho trẻ em mẫu giáo ăn trưa của các đối tượng theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP còn thấp và chưa có chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em nhà trẻ. Trẻ mẫu giáo ở xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc miền núi, vùng bãi ngang ven biển, biên giới và hải đảo học hai buổi/ngày, được tổ chức ăn tại trường (một bữa chính và một bữa phụ/ngày theo CT GDMN), song mức hỗ trợ có sự chênh lệch đáng kể và không được cấp gạo như cấp học khác trên cùng một địa bàn⁴⁰.

Đặc biệt, chưa rõ cơ chế, chính sách của Nhà nước đối với nhóm trẻ em yếu thế để bảo đảm quyền được bảo vệ, chăm sóc, giáo dục công bằng, bình đẳng của các nhóm trẻ em này theo cách tiếp cận dựa trên quyền trẻ em. Các cơ chế, chính sách thay đổi chậm, chưa tiếp cận dựa trên quyền trẻ em.

Việc hiểu đúng về giáo dục “hòa nhập” đôi khi còn chưa toàn diện⁴¹, có xu hướng tập trung nhiều hơn ở nghĩa về giáo dục hòa nhập đối với trẻ khuyết tật, dẫn đến việc triển khai thực hiện chương trình GDMN chưa đạt được các khía cạnh về “hòa nhập” như Luật Giáo dục 2019 quy định.

e) Chính sách phát triển đội ngũ bất cập, gây nên tình trạng thiếu giáo viên kéo dài

Chưa có chính sách khuyến khích tạo nguồn tuyển học sinh phổ thông, học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú thi vào ngành sư phạm GDMN để bổ sung cho đội

³⁹ TP Hà Nội, TP HCM, Đà Nẵng, và một số tỉnh, TP khác

⁴⁰ Với GDPT hỗ trợ theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn (a) Hỗ trợ tiền ăn: Mỗi học sinh được hỗ trợ mỗi tháng bằng 40% mức lương cơ sở và được hưởng không quá 9 tháng/năm học/học sinh; c) Hỗ trợ gạo: Mỗi học sinh được hỗ trợ mỗi tháng 15 kg gạo và được hưởng không quá 9 tháng/năm học/học sinh...)

⁴¹ Điều 15 Luật Giáo dục quy định “1. Giáo dục hòa nhập là phương thức giáo dục nhằm đáp ứng nhu cầu và khả năng khác nhau của người học; bảo đảm quyền học tập bình đẳng, chất lượng giáo dục, phù hợp với nhu cầu, đặc điểm và khả năng của người học; tôn trọng sự đa dạng, khác biệt của người học và không phân biệt đối xử.”

ngữ GVMN và thiếu chính sách để gắn kết giữa đầu ra của đào tạo và nhu cầu tuyển dụng của địa phương.

Chính sách tuyển dụng, sử dụng đội ngũ GVMN trong các cơ sở GDMN công lập còn cứng nhắc là nguyên nhân chủ yếu của việc khó bố trí đủ định mức GVMN theo quy định: Hiện tại trong các cơ sở GDMN chỉ cho thực hiện hợp đồng làm việc đối với GVMN; hợp đồng lao động GVMN theo Nghị quyết 102 cũng chỉ được thực hiện trong chỉ tiêu biên chế được giao, thời gian hợp đồng không quá 12 tháng/năm trong bối cảnh chỉ tiêu biên chế không được tăng, nếu không cho thực hiện hợp đồng lao động GVMN ở những nơi có điều kiện chi trả bằng nguồn xã hội hóa, thì sẽ không thể bố trí đủ định biên giáo viên theo quy định.

đ) Cơ chế, chính sách khuyến khích tự chủ ở các cơ sở GDMN công lập chưa thực tế, hấp dẫn để địa phương thực hiện

Mặc dù đã có Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và Nghị định số 24/2021/NĐ-CP ngày 23/3/2021 của Chính phủ quy định việc quản lý trong cơ sở GDMN và cơ sở giáo dục phổ thông công lập. Tuy nhiên, những cơ chế này chưa đủ để khuyến khích và tạo điều kiện để các cơ sở GDMN công lập thực hiện tự chủ. Đến nay, chưa có Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính về Nghị định số 60 nên chưa thực hiện được⁴².

Một số địa phương, do điều kiện kinh tế khó khăn, nguồn đầu tư chủ yếu trông chờ từ các nguồn hỗ trợ của Trung ương; quy hoạch quỹ đất, đầu tư bố trí cơ sở vật chất cho các trường chưa phù hợp với quy chuẩn trường học, dẫn đến bố trí các phòng học, phòng chức năng không hợp lý; các điều kiện đảm bảo chất lượng, diện tích phòng học so với số học sinh chưa đảm bảo. Các vùng khó khăn như đồng bằng sông Cửu Long, duyên hải miền nam Trung Bộ chưa được hỗ trợ đầu tư.

PHẦN III. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

I. Kết luận

Chương trình GDMN 2009 (được ban hành theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25/7/2009 của Bộ trưởng Bộ GDĐT và được sửa đổi, bổ sung vào năm 2016 và năm 2020) đã triển khai được 14 năm (từ 2009 đến 2023). Theo báo cáo tổng hợp kết quả đánh giá về chương trình và thực hiện chương trình GDMN (vào các năm 2016, 2020 và 2021) cho thấy chương trình GDMN hiện hành có nhiều ưu điểm như: Chương trình khung, có tính chất mở; đáp ứng sự đa dạng của các vùng miền, các đối tượng trẻ, hướng đến sự phát triển toàn diện và tạo cơ hội cho trẻ phát triển; bảo đảm kết nối chặt chẽ giữa các độ tuổi nhà trẻ và mẫu giáo, liên thông với chương trình giáo dục phổ thông; thể hiện quan điểm giáo dục toàn diện, tích hợp, lấy trẻ làm trung tâm với phương châm giáo dục “*chơi mà học, học bằng chơi*”.

⁴² Điểm a, khoản 2 Điều 36.

Tuy nhiên, trước sự phát triển nhanh chóng của khoa học - công nghệ và khoa học giáo dục; trước những đòi hỏi hội nhập quốc tế, chương trình hiện hành và việc thực hiện Chương trình đã bộc lộ một số hạn chế, bất cập như:

- Chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới theo Nghị quyết số 29/NQ-TW của Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu của thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế (Nghị quyết số 29/NQ-TW): Nghị quyết yêu cầu đổi mới giáo dục các cấp học theo tiếp cận năng lực để phát triển những giá trị cốt lõi của con người Việt Nam, trong khi Chương trình GDMN hiện hành đang theo tiếp cận nội dung;

- Chương trình giáo dục phổ thông đã được đổi mới và triển khai thực hiện theo yêu cầu tại Nghị quyết số 29/NQ-TW, trong khi đó Chương trình GDMN là chương trình của cấp học nền móng chưa đổi mới tạo nên thiếu đồng bộ trong hệ thống;

- Chưa đáp ứng được quy định tại Luật Giáo dục số 43/2019/QH14, quy định về quyền trẻ em tại Luật Trẻ em số 102/2016/QH13 và những cam kết thực hiện các công ước quốc tế của Chính phủ.

- Chưa thể hiện rõ về quan điểm tiếp cận hội nhập quốc tế và quan điểm tiếp cận văn hoá, liên/đa văn hoá để phát huy các giá trị văn hóa của địa phương, cộng đồng nơi trẻ em sinh sống và thích ứng, hòa hợp đa văn hóa, bảo tồn giá trị truyền thống tốt đẹp, đa dạng, góp phần giữ gìn bản sắc văn hóa của địa phương và những giá trị truyền thống của Việt Nam; Chưa quan tâm thỏa đáng đến các vấn đề thời sự của cuộc sống hiện nay và tương lai trong xu thế phát triển của thời đại và hội nhập quốc tế như: giáo dục kỹ năng sống cho trẻ, công nghệ số, quyền trẻ em, bình đẳng giới, giáo dục bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu/dịch bệnh...

- Chưa thể hiện được sự đồng bộ giữa Chương trình và điều kiện thực hiện Chương trình: sự tham gia, trách nhiệm của gia đình, cộng đồng trong thực hiện Chương trình GDMN có những đặc thù nhưng chưa được quy định rõ; các điều kiện về đảm bảo chất lượng thực hiện chương trình phát triển chưa đồng bộ, đặc biệt chưa quan tâm thỏa đáng đến đời sống và chế độ ưu đãi đối với GVMN (thời gian làm việc dài, thang bậc lương thấp, áp lực công việc, tình trạng thiếu GV...).

- Mặc dù chủ trương về phân cấp quản lý, tạo quyền chủ động cho cơ sở GDMN và GVMN trong việc xây dựng kế hoạch giáo dục, phát triển Chương trình phù hợp với điều kiện nhà trường văn hoá địa phương và khả năng của trẻ, tuy nhiên một số địa phương vẫn cứng nhắc, máy móc trong khâu quản lý, hạn chế quyền chủ động và khả năng sáng tạo của GV và CSGD; còn chưa có sự tương ứng giữa quyền tự chủ và năng lực tự chủ của GVMN, CSGD trong thực hiện Chương trình.

- Việc thực hiện quan điểm giáo dục toàn diện, tích hợp, lấy trẻ làm trung tâm; phương châm “học qua chơi, qua trải nghiệm” còn gặp nhiều khó khăn do điều kiện CSVC và năng lực hạn chế của CBQL, GVMN.

- Hệ thống tài liệu hướng dẫn, công tác bồi dưỡng đội ngũ chưa đáp ứng yêu cầu thực hiện Chương trình do thiếu các dự án tổng thể về nâng cao năng lực đội ngũ đáp ứng yêu cầu thực hiện Chương trình (Đã có Đề án 33 nhưng hạn chế về kinh phí thực hiện).

Trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình GDMN, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và văn bản chỉ đạo được ban hành kịp thời, đầy đủ; các bộ ngành, địa phương có nhiều nỗ lực quan tâm đầu tư để phát triển các điều kiện đảm bảo chất lượng thực hiện Chương trình, tuy nhiên thực tế cho thấy vẫn còn nhiều khó khăn hạn chế:

- Các chính sách hiện hành cho GDMN còn nhiều điểm chưa phù hợp với đặc thù của các vùng/miền⁴³; mức hỗ trợ thấp, trong khi giá cả tiêu dùng tăng nhanh; chưa có chính sách riêng, phù hợp để phát triển GDMN tại các khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn như Tây Nguyên và vùng Đồng bằng Sông Cửu Long.

- Chính sách phát triển đội ngũ còn nhiều bất cập, gây nên tình trạng thiếu giáo viên kéo dài; chưa có sự tương thích giữa quy định và hướng dẫn thực hiện chế độ sinh hoạt của trẻ em tại cơ sở GDMN tại Thông tư ban hành Chương trình GDMN với quy định về chế độ làm việc của GVMN tại Thông tư quy định chế độ làm việc đối với GVMN và quy định về định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở GDMN công lập tại Thông tư Hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở GDMN công lập. Chính sách khuyến khích của Chính phủ chưa đủ mạnh để thu hút nguồn học sinh tốt nghiệp THPT thi vào ngành sư phạm mầm non⁴⁴; chế độ lương và các thu nhập khác của GVMN chưa tương xứng với công sức và áp lực nghề nghiệp.

- Cơ chế, chính sách về đầu tư công, đối tác công tư, xã hội hóa chưa tạo sự cạnh tranh công bằng giữa GDMN công lập và ngoài công lập nên chưa đủ sức thu hút nhà đầu tư tham gia phát triển GDMN. Cơ chế, chính sách khuyến khích tự chủ ở các cơ sở GDMN công lập chưa phù hợp với thực tiễn.

- Một số quy định về công tác quản lý, về các điều kiện đảm bảo chất lượng thực hiện Chương trình còn chưa phù hợp với thực tiễn

- Mạng lưới trường, lớp chưa đáp ứng nhu cầu huy động trẻ đi học; công tác phát triển đội ngũ còn nhiều hạn chế (đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ chưa theo kịp nhu cầu; tình trạng thiếu GVMN kéo dài, chưa được khắc phục; năng lực, kỹ năng tổ chức hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ, phát triển Chương trình GDMN của giáo viên chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới Chương trình; chế độ lương và các thu nhập khác của

⁴³ Trong Nghị định số 105/2020/NĐ-CP: Khảo sát tại Điện Biên, chính sách hỗ trợ kinh phí tổ chức nấu ăn cho trẻ em 2,4 triệu đồng/01 tháng/45 trẻ em, không quá 05 lần mức hỗ trợ/01 tháng và không quá 9 tháng/01 năm học; với vùng khó khăn có nhiều điểm trường lẻ thì chưa phù hợp do mức hỗ trợ thấp, nhiều điểm trường xa nhau, trường không huy động được kinh phí tổ chức ăn trưa từ cha mẹ trẻ, do địa bàn có trên 50% là hộ nghèo và cận nghèo.

⁴⁴ Nghị định số 116/2020/NĐ-CP: hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên học các ngành đào tạo giáo viên tại các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng được phép đào tạo giáo viên.

GVMN chưa tương xứng với công sức và áp lực nghề nghiệp; cơ sở vật chất trường lớp, thiết bị chưa đủ điều kiện đổi mới chất lượng GDMN

- Đầu tư cho phát triển GDMN chưa tương xứng với vai trò/ tầm quan trọng của cấp học MN trong hệ thống giáo dục quốc dân.

II. Đề xuất, kiến nghị

- Để thực hiện chủ trương của Đảng, pháp luật của nhà nước (Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc khoá XIII, Nghị quyết số 29/NQ-TW, Luật giáo dục, Luật trẻ em) về đổi mới căn bản và toàn diện GDĐT Chương trình GDMN cần đổi mới toàn diện cả mục tiêu, nội dung, phương pháp, điều kiện thực hiện chương trình và đặc biệt là cách tiếp cận. Đổi mới Chương trình GDMN là một yêu cầu cấp bách, tạo chuyển biến căn bản, toàn diện về chất lượng và hiệu quả GDMN; bảo đảm mục tiêu phát triển toàn diện trẻ em mầm non về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ em sẵn sàng vào học lớp một; đặt nền móng cho việc hình thành phát triển các giá trị cốt lõi của con người Việt Nam. Chương trình GDMN đổi mới trên cơ sở kế thừa và phát triển những ưu điểm của Chương trình GDMN hiện hành, phát huy những giá trị truyền thống tốt đẹp của nền văn hóa Việt Nam và phù hợp với xu thế quốc tế, đồng thời đổi mới toàn diện mục tiêu, nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức giáo dục theo yêu cầu phát triển phẩm chất và năng lực trẻ em theo định hướng tình cảm xã hội phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý trẻ em mầm non; khắc phục những hạn chế, bất cập trong thực hiện Chương trình GDMN hiện hành, giảm tải áp lực về thời gian, thời giờ làm việc của GVMN; huy động mạnh mẽ hơn nguồn lực của cộng đồng, cha mẹ trẻ trong chăm sóc, giáo dục trẻ, tối đa hóa quyền lợi được nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục, phù hợp với sự phát triển riêng biệt của mỗi trẻ em, tạo ra những thay đổi căn bản, toàn diện; tác động một cách mạnh mẽ giáo viên, trẻ em, phụ huynh, cán bộ quản lý giáo dục các cấp, góp phần làm thay đổi nhận thức về trách nhiệm của xã hội đối với giáo dục trẻ em trước sáu tuổi; tạo bước chuyển biến mạnh mẽ trong sự nghiệp giáo dục.

- Việc đổi mới Chương trình GDMN cần huy động nguồn lực lớn để đảm bảo các điều kiện về đội ngũ (thực hiện chế độ chính sách đối với đội ngũ GVMN, bổ sung số giáo viên còn thiếu, chuẩn hoá, nâng cao năng lực chuyên môn của đội ngũ cán bộ quản lý, GVMN đáp ứng yêu cầu đổi mới Chương trình), về cơ sở vật chất và các điều kiện đảm bảo chất lượng thực hiện Chương trình.

- Việc đổi mới Chương trình GDMN nhằm thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế xã hội được nêu tại Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ XIII : *“Tiếp tục đổi mới đồng bộ mục tiêu, nội dung, chương trình, phương thức, phương pháp giáo dục và đào tạo theo hướng hiện đại, hội nhập quốc tế, phát triển con người toàn diện, đáp ứng những yêu cầu mới của phát triển kinh tế - xã hội, khoa học và công nghệ,*

thích ứng với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư” như thế, trong chủ trương của Đảng đây là nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội quan trọng cần được Quốc hội, chính phủ thể chế hoá bằng các văn bản theo thẩm quyền; để thực hiện thành công đổi mới Chương trình GDMN cần có Nghị quyết Quốc hội về đổi mới Chương trình GDMN để có căn cứ huy động nguồn lực đảm bảo các yêu cầu về đội ngũ, cơ sở vật chất, và các điều kiện đảm bảo chất lượng thực hiện Chương trình; phát huy vai trò trách nhiệm của các cấp chính quyền, gia đình, cộng đồng xã hội và cả hệ thống chính trị thực hiện đổi mới Chương trình GDMN.

Phụ lục 1
CÁC VĂN BẢN ĐƯỢC BAN HÀNH
THUỘC LĨNH VỰC GIÁO DỤC MẦM NON GIAI ĐOẠN 2010-2024

1. Các văn bản của Đảng

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban chấp hành Trung ương “Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”.

- Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí Thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

- Nghị quyết số 42-NQ/TW Ngày 24/11/2023, của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới.

- Chỉ thị số 10-CT/TW ngày 05/12/2011 của Bộ Chính trị về phổ cập GDMN cho trẻ 5 tuổi, củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, tăng cường phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và xóa mù chữ cho người lớn.

- Chỉ thị số 29-CT/TW Ngày 5 tháng 01 năm 2024, Bộ Chính trị khóa XIII về công tác phổ cập giáo dục, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ cho người lớn và đẩy mạnh phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông.

2. Luật

- Luật trẻ em số 102/2016/QH13 ngày 05/4/2016 Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 11 thông qua.

- Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14/06/2019 Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 7 thông qua⁴⁵.

3. Các Nghị định và quyết định của Chính phủ

- Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 05/01/2018 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ mẫu giáo và chính sách đối với GVMN.

- Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ Quy định chính sách phát triển GDMN;

- Nghị định số: 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ Quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ em mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người) đang học tại lớp mẫu giáo trong các cơ sở GDMN.

- Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống Giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021

⁴⁵ Điều 14: Nhà nước thực hiện phổ cập GDMN cho trẻ em 05 tuổi; Điều 72. Trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non: Có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm trở lên.

- Nghị định số 145/2018/NĐ-CP ngày 16/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống Giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021.

- Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

- Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ Quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của GVMN, tiểu học, trung học cơ sở;

- Nghị định số 77/2021/NĐ-CP ngày 01/8/2021 của Chính phủ Quy định về chế độ phụ cấp thâm niên nhà giáo;

- Nghị định số 141/2020/NĐ-CP ngày 08/12/2020 của Chính phủ Quy định chế độ cử tuyển đối với học sinh, sinh viên DTTS;

- Nghị định số 69/2008/NĐ-CP về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường; Nghị định số 59/2014/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP.

- Nghị định Số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập

- Nghị định Số 63/2018/NĐ-CP 14/5/2018 của Chính phủ Quy định về lĩnh vực, điều kiện, trình tự, thủ tục thực hiện đầu tư theo hình thức đối tác công tư

- Nghị định 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Chính Phủ về PCGD, xóa mù chữ.

- Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06/06/2018 của Chính phủ quy định về hợp tác đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực Giáo dục;

- Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ Quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục;

- Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 46/2017/nđ-cp ngày 21 tháng 4 năm 2017 của chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục;

- Nghị định số 24/2021/NĐ-CP ngày 23/3/2021 của Chính phủ Quy định việc quản lý trong cơ sở GDMN và cơ sở giáo dục phổ thông công lập;

- Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 08/01/2019 của Chính phủ phê duyệt Đề án Đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và CBQL GDMN giai đoạn 2018-2025;

- Quyết định số 1008/QĐ-TTg ngày 02/6/2016 của Chính phủ Phê duyệt Đề án "Tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học vùng DTTS giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến 2025";

- Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29/10/2018 của Chính phủ phê duyệt Đề án đảm bảo CSVN cho trường GDMN và GDPT giai đoạn 2017-2025;

- Quyết định số 149/2006/QĐ-TTg ngày 23/6/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Đề án Phát triển GDMN giai đoạn 2006-2015”;

- Quyết định số 20/2008/QĐ-TTg ngày 01/02/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Đề án kiên cố hóa trường, lớp học và nhà cho giáo viên giai đoạn 2008 - 2012;

- Quyết định số 239/2010/QĐ-TTg ngày 09/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án Phổ cập GDMN cho trẻ em năm tuổi giai đoạn 2010- 2015;

- Quyết định số 2123/QĐ-TTg ngày 22/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người giai đoạn 2010 - 2015;

- Quyết định số 45/2011/QĐ-TTg ngày 18/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ về Quy định đóng một phần kinh phí đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện đối với GVMN có thời gian công tác từ trước năm 1995 nhưng chưa đủ điều kiện hưởng chế độ hưu trí.

- Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ qui định một số chính sách phát triển GDMN giai đoạn 2011 – 2015.

- Quyết định số 1625/QĐ-TTg ngày 11 tháng 9 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án Kiên cố hóa giai đoạn 2014-2015 và lộ trình đến năm 2020.

- Quyết định số 404/QĐ-TTg, ngày 20/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án hỗ trợ phát triển nhóm trẻ độc lập tự thực khu vực khu công nghiệp, khu chế xuất đến năm 2020.

- Quyết định số 1677/QĐ-TTg ngày 03/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Phát triển GDMN giai đoạn 2018-2025”.

- Quyết định số 1983/QĐ-TTg ngày 24/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Kế hoạch triển khai thực hiện Kết luận số 92-KL/TW ngày 05/11/2020 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XI;

- Quyết định số 1373/QĐ-TTg ngày 30/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030”.

4. Các văn bản do Bộ GDĐT ban hành

4.1. Các Thông tư

4.1.1. Các thông tư quy định về tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục

- Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Điều lệ trường mầm non.

- Thông tư số 13/2015/TT-BGDĐT ngày 30/6/2015 ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động trường mầm non tự thực thay thế Quyết định số 1447/1994/QĐ-BGD&ĐT ngày 02 tháng 6 năm 1994 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc ban hành Quy chế trường, lớp mầm non tự thực và các văn bản khác về GDMN tự thực và Quyết định số 39/2001/QĐ-BGD&ĐT của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của các trường ngoài công lập.

- Thông tư số 49/2021/TT-BGDĐT ngày 31/12/2021 của Bộ GDĐT Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mầm non độc lập loại hình dân lập và tự thực.

4.1.2. Các thông tư quy định về phát triển đội ngũ

- Thông tư số 48/2011/TT-BGDĐT ngày 25/10/2011 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT quy định chế độ làm việc đối với GVMN.

- Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16 tháng 3 năm 2015 Quy định về danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở GDMN công lập.

- Thông tư liên tịch số 19/2023/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 30 tháng 10 năm 2023 Hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở GDMN công lập.

- Thông tư số 24/2020/TT-BGDĐT ngày 25/8/2020 của Bộ GDĐT về việc Quy định việc sử dụng giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục trong các cơ sở GDMN, tiểu học, trung học cơ sở chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo.

4.1.3. Các thông tư quy định về phát triển cơ sở vật chất, thiết bị

- Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/05/2020 của Bộ GDĐT quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

- Thông tư số 02/2010/TT-BGDĐT ngày 11/2/2010 của Bộ GDĐT Ban hành Danh mục Đồ dùng - Đồ chơi - Thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho GDMN

- Thông tư số 34/2013/TT-BGDĐT ngày 17 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số thiết bị quy định tại Danh mục Đồ dùng - Đồ chơi - Thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 02/2010/TT-BGDĐT ngày 11 tháng 02 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2013.

- Thông tư số 23/2024/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 12 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4.1.4. Các thông tư quy định về chương trình, tài liệu, học liệu, đồ chơi

- Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30/12/2016 của Bộ GDĐT Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình GDMN ban hành kèm theo thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25/7/2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thông tư số 51/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ GDĐT Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình GDMN ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thông tư số 50/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ GDĐT Ban hành chương trình làm quen với tiếng Anh dành cho trẻ em mẫu giáo;

- Thông tư số 30/2021/TT- BGDĐT ngày 01/03/2021 của Bộ GDĐT Quy định biên soạn và thẩm định tài liệu được sử dụng trong các cơ sở GDMN;

- Thông tư số Số 47/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ GDĐT Quy định việc lựa chọn đồ chơi, học liệu được sử dụng trong các cơ sở GDMN;

4.1.4. Các thông tư quy định về đánh giá, kiểm định chất lượng giáo dục

- Thông tư số 02/2014/TT-BGDĐT ngày 08/02/2014 ban hành Quy chế công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia.

- Thông tư số 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ GDĐT Ban hành quy định về kiểm định chất lượng GD và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường MN.

- Thông tư số 36/2013/TT-BGDĐT ngày 06/11/2013 về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định điều kiện, tiêu chuẩn, quy trình công nhận phổ cập GDMN cho trẻ em năm tuổi giai đoạn 2010-2015.

- Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22/3/2016 của Bộ GDĐT Quy định về điều kiện bảo đảm và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ;

4.1.5. Thông tư quy định về thực hiện chính sách

- Thông tư liên tịch số 09/2013/TTLT-BGDĐT-BTC-BNV ngày 11/3/2013 Hướng dẫn thực hiện chi hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với GVMN.

4.2. Các quyết định ban hành kế hoạch, chương trình hành động thực hiện các chủ trương của Đảng, Nhà nước về GDMN

- Quyết định số 1065/QĐ-BGDĐT ngày 19/4C/2019 của Bộ GD&ĐT về việc Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án “Phát triển GDMN giai đoạn 2018-2025”.

- Quyết định số 1696/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2020 của Bộ GDĐT về Kế hoạch của ngành Giáo dục triển khai Quyết định số 628/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 51-KL/TW ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.